

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2010/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 23 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH**VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 130/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 726/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Trần Thanh Nam****BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Bảng Quy định này quy định giá các loại đất năm 2011 cụ thể tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được quy định để làm cơ sở:

a) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi mà doanh nghiệp tổ chức cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất như quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất của Quy định này.

3. Giá đất ban hành tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại khoản 4 Điều này không bị giới hạn bởi khung giá các loại đất được quy định tại khoản 5, Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 3. Giá các loại đất được xác định cho từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục đính kèm:

Phụ lục 01. Giá các loại đất năm 2011 thành phố Rạch Giá.

Phụ lục 02. Giá các loại đất năm 2011 thị xã Hà Tiên. Phụ lục 03. Giá các loại đất năm 2011 huyện An Biên.

Phụ lục 04. Giá các loại đất năm 2011 huyện An Minh.

Phụ lục 05. Giá các loại đất năm 2011 huyện Châu Thành.

Phụ lục 06. Giá các loại đất năm 2011 huyện Giang Thành.

Phụ lục 07. Giá các loại đất năm 2011 huyện Giồng Riềng.

Phụ lục 08. Giá các loại đất năm 2011 huyện Gò Quao.

Phụ lục 09. Giá các loại đất năm 2011 huyện Hòn Đất.

Phụ lục 10. Giá các loại đất năm 2011 huyện Kiên Hải.

Phụ lục 11. Giá các loại đất năm 2011 huyện Kiên Lương.

Phụ lục 12. Giá các loại đất năm 2011 huyện Phú Quốc.

Phụ lục 13. Giá các loại đất năm 2011 huyện Tân Hiệp.

Phụ lục 14. Giá các loại đất năm 2011 huyện U Minh Thượng.

Phụ lục 15. Giá các loại đất năm 2011 huyện Vĩnh Thuận.

Chương 2

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá các loại đất được xác định như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm: đất trồng lúa, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

b) Đất trồng cây lâu năm.

c) Đất rừng sản xuất.

d) Đất nuôi trồng thủy sản.

đ) Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Giá các loại đất trên được xác định theo vị trí của từng huyện, thị xã, thành phố.

Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 03 vị trí, các vị trí được xác định tại các phụ lục kèm theo.

Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bằng 6.000 đồng/m² (chỉ áp dụng cho việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất a) Đất ở tại nông thôn:

- Áp dụng chung: được phân tối đa làm 03 khu vực và 03 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định cụ thể trong Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường)

+ Khu vực 1: các trục đường từ huyện xuống xã;

+ Khu vực 2: các trục đường từ xã xuống ấp;

+ Khu vực 3: các trục đường liên ấp và đất ở ngoài 02 khu vực trên.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định khu vực cụ thể tại địa phương.

+ Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;

+ Vị trí 2: tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí trên.

- Đất ở dọc theo các tuyến đường: giới hạn trong phạm vi 90m tính từ lộ giới, được phân làm 03 vị trí như sau:

+ Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới quy định đến mét thứ 30;

+ Vị trí 2: tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 (đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 cho đất ở của các đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2m);

+ Vị trí 3: tính đến mét thứ 90 đối với các thửa đất không thuộc 02 vị trí trên;

+ Đất ở nằm ngoài vị trí 3 thì giá đất được tính theo đất ở tại nông thôn (mục áp dụng chung), trường hợp cao hơn vị trí 3 thì giá đất ở được tính bằng vị trí 3.

- Trường hợp giá đất ở thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất ở được tính bằng giá đất ở vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

b) Đất ở tại đô thị: được tính theo trục đường phố trong trung tâm thị trấn, thị xã, thành phố và được phân tối đa làm 05 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định tính từ mốc lộ giới đến mét thứ 20;

- Vị trí 2: tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

- Vị trí 3:

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 4:

+ Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 (đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

+ Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 cho đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét.

- Vị trí 5:

+ Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 1);

+ Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3 mét);

+ Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở (đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2 mét đến nhỏ hơn 3 mét);

+ Áp dụng cho đất ở không thuộc 04 vị trí trên.

Đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định theo các phụ lục thì giá đất ở được tính bằng vị trí cuối cùng của đất ở liền kề, nhưng phải cao hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp giá đất ở vị trí cuối cùng thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì giá đất vị trí cuối cùng được tính bằng vị trí liền trước đó của đất ở liền kề.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (trừ các khu công nghiệp, khu dịch vụ, du lịch):

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại đô thị được tính bằng giá đất ở liền kề;

- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh tại nông thôn được tính bằng 80% (huyện Phú Quốc được tính bằng 100%) giá đất ở liền kề khu vực đó, nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm:

+ Đất khai thác đá vôi, sỏi, cát tính giá bằng 150.000đ/m²;

+ Đất khai thác đất sét, khai thác than bùn tính giá bằng 60.000đ/m²;

+ Đất khai thác đá làm đường tính giá bằng 100.000đ/m².

d) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật): giá đất tính bằng với giá đất ở liền kề.

đ) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí

nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp): giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch suối, mặt nước chuyên dùng và mặt nước biển sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất bằng với giá đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản liền kề; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề.

g) Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề.

Điều 5. Áp dụng các trường hợp xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất, khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai 2003

- Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

+ Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo;

+ Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

- Đối với thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho vị trí đó có giá cao nhất;

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: thửa đất cùng một hộ sử dụng có 02 mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất;

- Các thửa đất có diện tích thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới theo quy định, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới được tính là vị trí 1 của từng loại đất (nếu diện tích đất thuộc phạm vi lộ giới, thủy giới đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Chương 3

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Sau khi các tuyến đường đã được nâng cấp, trung tâm thương mại và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Đất ở các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại bảng Quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

Điều 7. Bảng quy định giá các loại đất này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, không áp dụng để giải quyết các công việc có liên quan đến giá đất trước đây (trừ các dự án đã công bố giá và còn có hiệu lực thi hành).

Điều 8. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 01

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Giá
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi	
1	160
2	140
3	120
II. Phường Vĩnh Hiệp	
1	140
2	120
3	100
III. Phường Vĩnh Thông	
1	90
2	80
3	70
IV. Xã Phi Thông	
1	60
2	50
3	40

- Vị trí được xác định cụ thể như sau:

+ Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

+ Vị trí 2: sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

+ Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn (xã Phi Thông)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	250	160
2	300	200	120
3	200	150	80

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

I. Phường ven đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN PHƯỜNG, ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Phường Vĩnh Hiệp			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4m$	600	360	240
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3m$	400	240	160
	- Đường, hẻm còn lại	300	180	120

2	Phường Vĩnh Thông			
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4m$	500	300	200
	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3m$	300	180	120
	- Đường, hẻm còn lại	180	108	-

II. Phường nội đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Nguyễn Bình Khiêm					
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	5.500	2.750	1.375	690	345
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	8.000	4.000	2.000	1.000	500
	- Từ Trần Phú - Võ Trường Toản	4.000	2.000	1.000	500	250
2	Mạc Cửu					
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - cầu Số 1	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang Liệt sĩ	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Nghĩa trang Liệt Sĩ - cầu Số 2	2.000	1.000	500	250	195
3	Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)	1.500	750	375	195	-
4	Lý Thường Kiệt	4.000	2.000	1.000	500	250
5	Nguyễn Công Trứ	5.500	2.750	1.375	690	345
6	Võ Trường Toản					
	- Từ Lý Thường Kiệt – Tú Xương	1.800	900	450	225	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.000	500	250	195	-
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	600	300	195	-	-
7	Nguyễn Văn Kiển	2.000	1.000	500	250	195
8	Mạc Đĩnh Chi	3.000	1.500	750	375	195
9	Quang Trung					
	- Từ Lý Thường Kiệt – Tú Xương	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.200	1.100	550	275	195
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.200	600	300	195	-
10	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	600	300	195	-	-
11	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	600	300	195	-	-

12	Mậu Thân	3.000	1.500	750	375	195
13	Trần Quốc Toàn					
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	1.000	500	250	195	-
14	Trần Bình Trọng					
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.000	1.500	750	375	195
15	Nguyễn Huỳnh Đức	1.500	750	375	195	-
16	Trương Tấn Bửu	1.500	750	375	195	-
17	Tự Do	5.000	2.500	1.250	625	315
18	Võ Thị Sáu	2.500	1.250	625	315	195
19	Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	195
20	Phạm Ngũ Lão	2.500	1.250	625	315	195
21	Lê Thị Hồng Gấm	3.000	1.500	750	375	195
22	Lê Lai	1.500	750	375	195	-
23	Phạm Ngọc Thạch	1.500	750	375	195	-
24	Đông Hồ	2.000	1.000	500	250	195
25	Tú Xương	2.000	1.000	500	250	195
26	Nguyễn Thái Bình	1.000	500	250	195	-
27	Nguyễn Trường Tộ					
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	1.000	500	250	195	-
	- Từ Võ Thị Sáu - chùa Thập Phương	800	400	200	195	-
28	Điện Biên Phủ	8.000	4.000	2.000	1.000	500
29	Điện Biên Phủ nổi dài	800	400	200	195	-
30	Nguyễn Tuấn	800	400	200	195	-
31	Nguyễn Tuấn nổi dài	500	250	195	-	-
32	Huỳnh Thúc Kháng	7.000	3.500	1.750	875	440
33	Lê Thánh Tôn	7.000	3.500	1.750	875	440
34	Lý Thái Tổ	7.000	3.500	1.750	875	440
35	Thủ Khoa Huân	5.000	2.500	1.250	625	315
36	Nguyễn Tri Phương	7.000	3.500	1.750	875	440
37	Hai Bà Trưng					
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	2.500	1.250	625	315	195

	- Hai Bà Trưng nối dài (đoạn còn lại)	1.500	750	375	195	-
38	Hàn Thuyên	2.000	1.000	500	250	195
39	Đặng Dung	1.600	800	400	200	195
40	Dương Diên Nghệ	2.500	1.250	625	315	195
41	Lý Chính Thắng	2.500	1.250	625	315	195
42	Nguyễn Cư Trinh					
	- Từ cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	1.300	650	325	195	-
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	700	350	195	-	-
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	600	300	195	-	-
43	Nam Cao	800	400	200	195	-
44	Lộ Liên Hương (từ Quốc lộ 80 - Quang Trung)	1.000	500	250	195	-
45	Trần Phú	12.000	6.000	3.000	1.500	750
46	Hoàng Diệu	3.000	1.500	750	375	195
47	Đinh Tiên Hoàng	2.500	1.250	625	315	195
48	Huỳnh Tịnh Của	2.500	1.250	625	315	195
49	Thành Thái	2.500	1.250	625	315	195
50	Bạch Đằng	3.000	1.500	750	375	195
51	Phan Bội Châu	2.200	1.100	550	275	195
52	Nguyễn Đình Chiểu	2.200	1.100	550	275	195
53	Hàm Nghi	3.000	1.500	750	375	195
54	Duy Tân	6.000	3.000	1.500	750	375
55	Hoàng Hoa Thám	10.000	5.000	2.500	1.250	625
56	Phạm Hồng Thái	10.000	5.000	2.500	1.250	625
57	Trần Quang Diệu	3.500	1.750	875	440	220
58	Phan Chu Trinh	7.000	3.500	1.750	875	440
59	Nguyễn Du	3.500	1.750	875	440	220
60	Nguyễn Hùng Sơn					
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	3.200	1.600	800	400	200
	- Từ Lê Lợi - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	3.000	1.500	750	375	195
61	Nguyễn Văn Trỗi	3.500	1.750	875	440	220
62	Trần Hưng Đạo					
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	7.000	3.500	1.750	875	440
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	2.500	1.250	625	315	195

	- Từ Thủ Khoa Nghĩa – Phan Văn Trị	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Phan Văn Trị - đầu doi	1.000	500	250	195	-
63	Lê Lợi	10.000	5.000	2.500	1.250	625
64	Lý Tự Trọng					
	- Từ Duy Tân - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	1.750	875	440	220
65	Hùng Vương					
	- Từ Trần Quang Diệu - Nguyễn Hùng Sơn	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	3.500	1.750	875	440	220
66	Trịnh Hoài Đức					
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	2.500	1.250	625	315	195
67	Thủ Khoa Nghĩa	2.200	1.100	550	275	195
68	Phan Văn Trị	2.000	1.000	500	250	195
69	Nguyễn Thoại Hầu					
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa – Phan Văn Trị	3.200	1.600	800	400	200
	- Từ Phan Văn Trị - đầu doi	2.000	1.000	500	250	195
70	Trần Chánh Chiếu	1.500	750	375	195	
71	Kiều Công Thiện	2.500	1.250	625	315	195
72	Nguyễn Thái Học					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Ngô Quyền - đầu doi (kênh Ông Hiến)	2.800	1.400	700	350	195
73	Cô Bắc	4.000	2.000	1.000	500	250
74	Cô Giang	3.500	1.750	875	440	220
75	Phan Đình Phùng	3.500	1.750	875	440	220
76	Sư Thiện Ân	3.500	1.750	875	440	220
77	Chi Lăng	4.000	2.000	1.000	500	250
78	Nguyễn An Ninh	4.000	2.000	1.000	500	250
79	Bùi Thị Xuân	1.500	750	375	195	-
80	Huỳnh Mẫn Đạt	2.500	1.250	625	315	195
81	Lạc Long Quân					

	- Từ Nguyễn Trung Trực - Huỳnh Mẫn Đạt	4.000	2.000	1.000	500	250
	- Từ Huỳnh Mẫn Đạt – Ngô Quyền	1.500	750	375	195	-
82	Đồng Đa					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	3.000	1.500	750	375	195
83	Ấu Cơ	2.000	1.000	500	250	195
84	Bà Triệu	1.500	750	375	195	-
85	Ngô Quyền					
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	5.500	2.750	1.375	690	345
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.500	1.750	875	440	220
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Gia Tự	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Ngô Gia Tự - đoạn cuối	1.200	600	300	195	-
86	Nguyễn Trung Trực					
	- Từ cầu Kinh Nhánh - Nguyễn An Ninh	11.000	5.500	2.750	1.375	690
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	10.000	5.000	2.500	1.250	625
	- Từ Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	9.000	4.500	2.250	1.125	565
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - cầu An Hòa	8.000	4.000	2.000	1.000	500
	- Từ cầu An Hòa - cầu Rạch Sỏi	8.000	4.000	2.000	1.000	500
87	Lâm Quang Ky					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Cô Bắc - Đồng Đa	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Đồng Đa - Trần Quang Khải	3.000	1.500	750	375	195
	- Từ Trần Quang Khải – Ngô Văn Sở	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	2.000	1.000	500	250	195
88	Chu Văn An					
	- Từ Lạc Hồng - Đồng Đa	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Đồng Đa - Trường Nguyễn Đình Chiểu	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Rạch Mẻo - Ngô Gia Tự	1.500	750	375	195	-
	- Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	1.200	600	300	195	-
89	Lạc Hồng					
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên ngoài)	8.500	4.250	2.125	1.065	535
	- Ngô Quyền - Lâm Quang Ky (bên	2.500	1.250	625	315	195

	trong)					
90	Đặng Trần Côn (đường vào trường Chu Văn An)	1.500	750	375	195	-
91	Sương Nguyệt Ánh (đường vào trường Nguyễn Đình Chiểu)	1.500	750	375	195	-
92	Trương Hán Siêu	1.500	750	375	195	-
93	Nguyễn Văn Cừ	5.000	2.500	1.250	625	315
94	Tô Hiến Thành	3.500	1.750	875	440	220
95	Nguyễn Đình Tứ	1.800	900	450	225	195
96	Trần Nhật Duật	1.800	900	450	225	195
97	Trần Quang Khải (Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền)	3.500	1.750	875	440	220
98	Ngô Gia Tự	3.000	1.500	750	375	195
99	Lê Hồng Phong	2.500	1.250	625	315	195
100	Trần Khánh Dư	3.000	1.500	750	375	195
101	Ngô Văn Sở	2.700	1.350	675	340	195
102	Trần Quý Cáp					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - đình An Hòa	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ đình An Hòa - đường vào chùa Thôn Dôn	1.200	600	300	195	-
	- Từ đường vào chùa Thôn Dôn - đầu doi	600	300	195	-	-
103	Nhật Tảo	2.200	1.100	550	275	195
104	Trương Định					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - cổng ngăn mặn	2.000	1.000	500	250	195
	- Cổng ngăn mặn - Trần Quý Cáp	600	300	195	-	-
105	Ngô Thời Nhiệm					
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Nhà máy VTF - cuối đường	800	400	200	195	-
106	Vân Đài (đường nội bộ khu quốc doanh đánh cá)	1.000	500	250	195	-
107	Sư Vạn Hạnh (đường vào chùa Thôn Dôn)	800	400	200	195	-
108	Thiên Hộ Dương	700	350	195	-	-
109	Nguyễn Trung Ngạn	600	300	195	-	-
110	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	1.300	650	325	195	-
111	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	800	400	200	195	-

112	Phùng Hưng (hẻm 1442 Nguyễn Trung Trực mở rộng)	1.200	600	300	195	-
113	Lê Quý Đôn	2.000	1.000	500	250	195
114	Phan Đăng Lưu	1.000	500	250	195	-
115	Thái Phiên (hẻm Lê Quý Đôn)	600	300	195	-	-
116	Ngô Thị Sĩ (bọc sau Công viên văn hóa An Hòa)	500	250	195	-	-
117	Trần Thủ Độ (cặp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1.000	500	250	195	-
118	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	1.000	500	250	195	-
119	Cách Mạng Tháng 8					
	- Từ cầu Rạch Sỏi - cổng So Đũa	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ cổng So Đũa - cầu Quắn	4.000	2.000	1.000	500	250
120	Mai Thị Hồng Hạnh					
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 - Đình Công Tráng (Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lợi)	8.500	4.250	2.125	1.065	535
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	6.000	3.000	1.500	750	375
	- Từ Nguyễn Thiện Thuật - ranh huyện Châu Thành	4.000	2.000	1.000	500	250
121	Nguyễn Chí Thanh					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	7.500	3.750	1.875	940	470
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	7.000	3.500	1.750	875	440
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	4.500	2.250	1.125	565	285
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Cầu Ván - ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300	195	-
122	Hồ Xuân Hương	7.000	3.500	1.750	875	440
123	Cao Bá Quát					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	5.000	2.500	1.250	625	315
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	2.500	1.250	625	315	195
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (hẻm 17)	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	1.000	500	250	195	-
124	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải	5.000	2.500	1.250	625	315

	Thượng Lăn Ông					
	- Từ Hải Thượng Lăn Ông - U Minh 10	3.000	1.500	750	375	195
125	Trần Cao Vân					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - bến đò	2.000	1.000	500	250	195
	- Đoạn còn lại	1.500	750	375	195	-
126	U Minh 10					
	- Từ Hồ Xuân Hương – Bà Huyện Thanh Quan	1.500	750	375	195	-
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - cuối U Minh 10	1.000	500	250	195	-
127	Nguyễn Thiện Thuật					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.200	600	300	195	-
128	Hải Thượng Lăn Ông					
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	7.000	3.500	1.750	875	440
	- Đoạn còn lại	4.000	2.000	1.000	500	250
129	Đoàn Thị Điểm					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.000	500	250	195	-
130	Trương Vĩnh Ký					
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	1.200	600	300	195	-
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	700	350	195	-	-
131	Đình Công Tráng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Đoàn Thị Điểm	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ Đoàn Thị Điểm - Nguyễn Chí Thanh	1.500	750	375	195	-
132	Nguyễn Gia Thiều					
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	800	400	200	195	-
	- Từ Nguyễn Bính - ranh huyện Châu Thành	600	300	195	-	-
133	Tôn Thất Đạm	600	300	195	-	-
134	Đào Duy Từ					
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - ụ tàu	600	300	195	-	-
	- Từ ụ tàu - ranh huyện Châu	500	250	195	-	-

	Thành					
135	Nguyễn Bình	500	250	195	-	-
136	Nguyễn Văn Siêu	1.200	600	300	195	-
137	Nguyễn Thông	500	250	195	-	-
138	Lương Ngọc Quyến	2.500	1.250	625	315	195
139	Trần Xuân Soạn	2.500	1.250	625	315	195
140	Tổng Duy Tân	2.000	1.000	500	250	195
141	Cao Thắng					
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - chùa Khmer	2.000	1.000	500	250	195
	- Từ chùa Khmer - cầu Thanh Niên	1.000	500	250	195	-
	- Từ cầu Thanh Niên - ranh huyện Châu Thành	500	250	195	-	-
142	Sư Thiện Chiếu					
	- Từ Cao Thắng – Cách Mạng Tháng 8	1.500	750	375	195	-
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	1.000	500	250	195	-
143	Bùi Viện	650	325	195	-	-
144	Nguyễn Biểu (xóm 3)	650	325	195	-	-

- Khu dân cư Cầu Suối (lần 1 + lần 2) phường Vĩnh Quang:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2
1	Ngọc Hân Công Chúa	1.200	600
2	Lê Quang Định	800	400
3	Lê Anh Xuân	900	450
4	Nguyễn Huy Tưởng	800	400
5	Ngô Tất Tố	800	400
6	Vũ Công Duệ	800	400
7	Nguyễn Hiến Lê	800	400
8	Phan Kế Bính	800	400
9	Phan Văn Trường	800	400
10	Tăng Bạc Hồ	800	400
11	Trần Mai Ninh	800	400
12	La Sơn Phu Tử	800	400

- Khu lấn biển:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIÁ
1	Đường Lê Phụng Hiểu	1.000
2	Đường Phạm Hùng	

	Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	4.000
	Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa	3.500
	Đoạn Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	3.000
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	2.500
3	Đường Trần Hữu Trang	1.500
4	Đường Cống Quỳnh	1.500
5	Đường Sư Minh Không	1.500
6	Đường 3 Tháng 2	
	Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	6.500
	Đoạn Lạc Hồng - Đồng Đa	5.000
	Đoạn Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	4.000
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	3.500
	Đoạn Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong	3.000
7	Đường Tôn Đức Thắng	
	Đoạn Cô Bắc - Đồng Đa	3.500
	Đoạn Đồng Đa - Hoàng Văn Thụ	3.000
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	2.500
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	2.000
8	Đường Cô Bắc	2.500
9	Đường Tô Ngọc Vân	1.500
10	Đường Chi Lăng	3.000
11	Đường Phùng Khắc Khoan	1.500
12	Đường Lê Văn Hưu (đoạn Chi Lăng - Lạc Hồng)	1.500
13	Đường Lương Thế Vinh	1.500
14	Đường Nguyễn Phương Danh	1.500
15	Đường Lương Nhữ Ngọc	1.500
16	Đường Nguyễn An Ninh	3.500
17	Đường Châu Văn Liêm	
	Đoạn Nguyễn An Ninh - Đồng Đa	1.000
	Đoạn Đồng Đa - Nguyễn Văn Cừ	900
18	Đường Đặng Huyền Thông	1.500
19	Đường Dã Tượng	1.500
20	Đường Cao Lỗ	1.500
21	Đường Hồ Thị Kỷ	1.500
22	Đường Lê Vĩnh Hòa	1.500
23	Đường Mai Văn Bộ	1.500
24	Đường Lạc Hồng	6.500
25	Đường Tôn Thất Tùng (Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ)	1.000

26	Đường Nguyễn Văn Tổ	
	Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.000
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	900
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	800
27	Đường Trần Huy Liệu	
	Đoạn Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	1.000
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	900
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	800
28	Đường Tuệ Tĩnh	1.200
29	Đường Phan Huy Ích	1.200
30	Đường Đống Đa	3.500
31	Đường Vũ Trọng Phụng	900
32	Đường Hồ Thiện Phó	1.000
33	Đường Mai Văn Trương	1.000
34	Đường Trần Công Ấn	1.000
35	Đường Mai Xuân Thưởng	1.000
36	Đường Lê Thước	1.000
37	Đường Cù Chính Lan	1.000
38	Đường Hoàng Văn Thụ	2.000
39	Đường Bế Văn Đàn	900
40	Đường Lê Chân	900
41	Đường Văn Cao	
	Đoạn Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	900
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	800
42	Đường Tô Vĩnh Diện	900
43	Đường Phan Huy Chú	900
44	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500
45	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Đoạn Nguyễn Văn Cừ - Trần Quang Khải	900
	Đoạn Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong	800
46	Đường Đặng Thai Mai	800
47	Đường Đào Duy Anh	1.000
48	Đường Xuân Diệu	1.500
49	Đường Tạ Quang Bửu	1.500
50	Đường Huyền Trân Công Chúa	800
51	Đường Đặng Văn Ngữ	800
52	Đường Lưu Hữu Phước	800
53	Đường Lương Định Của	800

54	Đường Mai Thúc Loan	800
55	Đường Trần Đại Nghĩa	1.500
56	Đường Trần Nhân Tông	800
57	Đường Hoàng Việt	1.500
58	Đường Lê Hồng Phong	1.500
59	Đường Trần Quang Khải	4.000
60	Đường Trần Bội Cơ	1.500
61	Đường Kim Đồng	1.500
62	Đường Bùi Huy Bích	1.500
63	Đường Nguyễn Quang Bích	1.500
64	Đường Học Lạc	1.500
65	Đường Phạm Phú Thứ	1.500
66	Đường Hồ Nguyên Trừng	1.500
67	Đường Trần Văn Kỷ	1.500
68	Đường Bùi Văn Ba	1.000
69	Đường Nguyễn Đồng Chi	1.000
70	Đường Lê Bình	1.500
71	Đường Nguyễn Đình Chính	1.000
72	Đường Ngô Chí Quốc	1.200
73	Đường Nguyễn Khắc Nhu	1.500
74	Đường Đặng Xuân Thiều	2.000
75	Đường Lê Thị Tạo	1.500
76	Đường Nguyễn An	1.200
77	Đường Ngô Chi Lan	800
78	Đường Ngô Thất Sơn	1.000
79	Đường Dương Bá Trạc	1.000
80	Đường Nguyễn Huy Lượng	800
81	Đường Ngô Thế Vinh	1.000
82	Đường Nguyễn Bá Lân	800
83	Đường Lê Văn Long	800
84	Đường Hà Huy Giáp	800

- Khu 16ha (Hoa Biển):

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	GIÁ
1	Đường Trần Hưng Đạo	3.000
2	Đường Nguyễn Hùng Sơn	4.000
3	Đường 3 Tháng 2	4.000
4	Đường Trần Thủ Độ	3.000

5	Đường Lý Nhân Tông	3.000
6	Đường Nguyễn Hữu Cầu	2.700
7	Đường Đinh Liệt	2.700
8	Đường Nguyễn Phúc Chu	2.700
9	Đường Nguyễn Thượng Hiền	2.700
10	Đường Nguyễn Phạm Tuấn	2.700
11	Đường Lê Hoàn	2.700
12	Đường Hải Triều	2.700

Các dự án, khu dân cư, khu tái định cư chưa có trong Bảng giá đất: giá đất theo các dự án.

PHỤ LỤC SỐ 02

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI THỊ XÃ HÀ TIÊN

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Đất trồng cây hàng năm, lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản	
Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải và khu phố 5, ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải và khu phố 5, ấp Vàm Hàng thuộc phường Đông Hồ	Các xã, phường còn lại
15	30	15	15

- Đất rừng sản xuất: 6.000đ/m²;

- Riêng đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước) thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng xã, phường;

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước) thuộc khu phố IV, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên thì tính bằng giá đất nông nghiệp của xã Thuận Yên.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	150	120	90
3	100	80	60

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ Mũi Ống Cọc đến Mũi Dong	400	240	160
	- Từ Mũi Dong đến giáp ranh phường Tô Châu (cổng Trung đoàn 20) tiếp giáp xã Thuận Yên	500	300	200
	- Từ ranh phường Bình San tiếp giáp xã Mỹ Đức đến	1.200	720	480

	cửa khẩu Xà Xía			
2	Tỉnh lộ 28 (từ cổng Bà Lý đến Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đức)	600	360	240
3	Đường Hà Giang (từ ngã ba Cây Bàng đến giáp ranh huyện Giang Thành)	500	300	200
4	Đường kênh xáng (từ cầu Hà Giang đến ranh xã Hòa Điền)	300	180	120
5	Đường Xoa Áo	300	180	120
6	Đường núi Nhọn	150	90	60
7	Đường Rạch Vượt	100	60	-
8	Đường Thị Vạn (từ giáp ranh phường Đông Hồ tiếp giáp xã Mỹ Đức đến ngã ba Đá Dựng)	200	120	80
9	Đường Xà Xía			
	- Từ Quốc lộ 80 đến chùa Xà Xía cũ (đường đất đỏ)	300	180	120
	- Chùa Xà Xía cũ đến C1 (đường đất đỏ)	150	90	60
10	Đường Đá Dựng (đến bến xe Thạch Động)	300	180	120
11	Đường Mỹ Lộ	300	180	120
12	Đường quanh đảo Hòn Đốc	200	120	80
13	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ nhà ông Trần Văn Giáo cặp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	150	90	60
14	Đường mới tổ 5 Rạch Vượt (Khu tái định cư Chôm Xoài)	100	60	-
15	Đường cổng sau Trung đoàn (mặt phía bên xã Thuận Yên)	100	60	-
16	Đường đê quốc phòng ấp Vàm Hàng, phường Đông Hồ	100	60	-

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Trần Hữu					
	- Từ đường Tô Châu đến đường Phương Thành	4.000	2.400	1.600	800	400
	- Từ đường Phương Thành đến đường Mạc Thiên Tích	6.000	3.600	2.400	1.200	600
2	Mạc Công Du	2.000	1.200	800	400	200
3	Tuần Phủ Đạt	2.200	1.320	880	440	220
4	Tham Tướng Sanh	2.200	1.320	880	440	220
5	Tô Châu	2.000	1.200	800	400	200
6	Bạch Đằng	2.000	1.200	800	400	200
7	Lam Sơn (từ Bạch Đằng - Tỉnh lộ 28)	2.000	1.200	800	400	200
8	Phương Thành					
	- Từ bến tàu Phú Quốc đến đường	3.000	1.800	1.200	600	300

	Chi Lăng					
	- Từ Chi Lăng đến Mạc Tử Hoàng	1.800	1.080	720	360	180
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến ngã ba chùa Phù Dung	1.200	720	480	240	120
	- Từ ngã ba chùa Phù Dung đến ngã ba Mũi Tàu giáp kinh Cầu Giữa (gồm đoạn tiếp giáp xã Mỹ Đức)	1.000	600	400	200	100
9	Đông Hồ	2.200	1.320	880	440	220
10	Mạc Thiên Tích					
	Từ sân patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lâm Văn Quang	5.000	3.000	2.000	1.000	500
	- Từ đường Lâm Văn Quang - Chi Lăng	4.000	2.400	1.600	800	400
	- Từ đường Chi Lăng - đường Mạc Tử Hoàng	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Tử Hoàng đến nhà ông Dương Văn Đi	800	480	320	160	80
11	Chi Lăng					
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích đến Tỉnh lộ 28	1.500	900	600	300	150
12	Mạc Cửu					
	- Từ Đông Hồ đến Mạc Thiên Tích	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Mạc Thiên Tích đến cổng Ao Sen	1.200	720	480	240	120
	- Từ cổng Ao Sen đến đường Phương Thành	800	480	320	160	80
13	Mạc Tử Hoàng					
	- Từ Đông Hồ đến Phương Thành	1.500	900	600	300	150
	- Từ Phương Thành đến Mạc Cửu	800	480	320	160	80
14	Đổng Đa	1.500	900	600	300	150
15	Đường Cầu Câu (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200
16	Đường Nhật Tảo (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200
17	Nguyễn Thần Hiến (từ đường Chi Lăng đến đường mé sông Trung tâm thương mại)	2.000	1.200	800	400	200
18	Phạm Văn Kỷ					
	- Từ giáp sân patin (nhà ông Út Lý) đến đường Lam Sơn	2.000	1.200	800	400	200
	- Từ Lam Sơn - Chi Lăng	1.500	900	600	300	150
19	Võ Văn Ý	1.500	900	600	300	150

20	Trần Công An	800	480	320	160	80
21	Kim Dự (Nguyễn Chí Thanh)	1.000	600	400	200	100
22	Nam Hồ					
	- Từ Quốc lộ 80 đến Thát Cao Đài	500	300	200	100	60
	- Từ Thát Cao Đài đến cầu Cây Mến	400	240	160	80	60
	- Từ Cây Mến đến lộ N1	300	180	120	60	-
23	Đường Cây Số 1	400	240	160	80	60
24	Lâm Văn Quang	2.000	1.200	800	400	200
25	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	500	300	200	100	60
26	Tỉnh lộ 28					
	- Từ Ao Sen đến cổng sau Mũi Nai	1.500	900	600	300	150
	- Từ cổng sau Mũi Nai - cổng Bà Lý	600	360	240	120	60
27	Đường chữ T	1.000	600	400	200	100
28	Thị Vạn					
	- Từ giáp nhà ông Dương Văn Đi đến cầu Rạch Ụ	700	420	280	140	70
	- Từ cầu Rạch Ụ đến cầu Mương Đào	1.200	720	480	240	120
	- Từ cầu Mương Đào đến giáp ranh xã Mỹ Đức	400	240	160	80	60
29	Núi Đền					
	- Từ đầu đường Cánh Cung - Bãi Nò	600	360	240	120	60
	- Từ Bãi Nò đến Tỉnh lộ 28	500	300	200	100	60
30	Bãi Nò	300	180	120	60	-
31	Phù Dung (từ đường Phương Thành đến đường dẫn cầu Tô Châu)	600	360	240	120	60
32	Đường 2 Tháng 9 (từ Công viên Mũi Tàu đến cầu phao)	800	480	320	160	80
33	Quốc lộ 80 (đường dẫn cầu Tô Châu)					
	- Từ giáp ranh xã Thuận Yên đến Công viên Mũi Tàu	800	480	320	160	80
	- Từ công viên Mũi Tàu đến giáp ranh xã Mỹ Đức tiếp giáp phường Bình San	1.300	780	520	260	130
34	Đường Vườn Cao Su	200	120	80	60	-
35	Đường ven biển khu du lịch Mũi Nai	1.000	600	400	200	100
36	Đường Số 1 (Bến Đất) - đường Hoàng Văn Thụ	2.400	1.440	960	480	240
37	Đường số 2 (Bến Đất) - đường Lê Quang Định	2.400	1.440	960	480	240
38	Đường số 3 (Bến Đất) - đường Nguyễn Trãi	2.400	1.440	960	480	240
39	Đường Rạch Ụ (từ cầu Rạch Ụ đến	400	240	160	80	60

	đường dẫn cầu Tô Châu)					
40	Đường Lầu Ba (Phường Thành - Rạch Ụ)	600	360	240	120	60
41	Đường 2 Tháng 9 (ngoài Khu dân cư Tô Châu)	800	480	320	160	80
42	Đường 24 (từ Quốc lộ 80 cũ đến đường dẫn cầu Tô Châu)	1.400	840	560	280	140
43	Đường Mương Đào	600	360	240	120	60
44	Nhóm đường tái định cư Bình San	Theo giá dự án				
45	Nhóm đường Khu dân cư Tô Châu	Theo giá dự án				
46	Khu Trung tâm thương mại	Theo giá dự án				
47	Khu lấn biển C và T	Theo giá dự án				
48	Đường Tà Lu	200	120	80	60	-
49	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	200	120	80	60	-
50	Đường Kinh Cụt - đoạn từ cầu Cây Mền đến giáp ranh đường mới tổ 5, Rạch Vượt - Khu tái định cư Chòm Xoài	200	120	80	60	-
51	Đường Bãi Trước	1.000	600	400	200	100
52	Đường Bãi Sau	1.000	600	400	200	100
53	Đường Cánh Cung	1.000	600	400	200	100
54	Đường Bãi Bàng	300	180	120	60	-
55	Cụm đường xuống Dự án lấn biển C và T	1.500	900	600	300	150
56	Đường 22 Tháng 12 (ngoài Khu dân cư Tô Châu)	750	450	300	150	75
57	Đường 30 Tháng 4 (ngoài Khu dân cư Tô Châu)	650	390	260	130	65
58	Đường mé sông Trung tâm thương mại	2.000	1.200	800	400	200
59	Khu tái định cư Tà Lu	200	120	80	60	-
60	Đường Số 22	650	390	260	130	65
61	Đường bê tông xi măng Cù Đức (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)	250	150	100	60	-
62	Những đoạn đường nối liền với đường trong Khu dân cư Tô Châu (nhưng nằm ngoài Khu dân cư Tô Châu)	Giá theo dự án Khu dân cư Tô Châu				
63	Đường Giếng Tượng					
	- Từ Ủy ban nhân dân phường Pháo Đài đến đường vào khu nuôi tôm	300	180	120	60	-
	- Từ đường vào khu nuôi tôm đến đường Xóm Eo	100	60	-	-	-
	- Từ đường Xóm Eo đến Tỉnh lộ 28	200	120	80	60	-

64	Đường Xóm Eo	100	60	-	-	-
65	Đường cổng sau Trung đoàn (mặt phía bên phường Tô Châu)	200	120	80	60	-
66	Đường Miếu Cậu	150	90	60	-	-

PHỤ LỤC SỐ 03

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN AN BIÊN

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	26	24	22
2	24	22	20

- Vị trí 1: áp dụng cho khu vực cặp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500m);

- Vị trí 2: áp dụng cho các khu vực còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	180	160	130
2	90	80	65
3	50	40	32

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63			
	- Toàn bộ tuyến Quốc lộ 63: từ chợ Xẻo Rô đến giáp huyện U Minh Thượng (trừ Trung tâm thị trấn Thứ Ba và Thứ Bảy)	700	350	175
2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã			
	- Đường Thứ Hai - Đông Yên (từ Quốc lộ 63 đến giáp huyện U Minh Thượng)	180	90	50
	- Đường về xã Nam Yên (từ kênh Thầy Cai đến kênh Chổng Mỹ)	180	90	50
	- Đường về xã Nam Thái (từ kênh Thứ 3 Thầy Cai đến kênh Chổng Mỹ)	180	90	50
	- Đường về xã Nam Thái A (từ cầu Thứ 6 kênh Chổng Mỹ đến kênh Xẻo Quao)	180	90	50
	- Đường về xã Tây Yên - Tây Yên A (từ cầu treo đến kênh Chổng Mỹ)	180	90	50

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 63					
	- Từ cầu Thử 2 đến đầu tuyến tránh	1.100	550	275	138	69
	- Từ đầu tuyến tránh đến cầu Xẻo Kè	1.400	700	350	175	88
2	Tuyến tránh Thứ Ba (từ đầu tuyến đến cuối tuyến)	500	250	125	63	32
3	Tuyến kênh xáng Xẻo Rô (bờ Tây)					
	- Đoạn từ cầu treo đến kênh Thứ 2	300	150	75	38	32
	- Đoạn từ cầu treo đi Nam Yên đến kênh Thầy Cai giáp xã Nam Yên	400	200	100	50	32
	- Đoạn từ kênh Thứ 3 đến kênh Xẻo Kè	200	100	50	32	-

PHỤ LỤC SỐ 04

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN AN MINH

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	27	25	22	12
2	25	23	22	12
II. Các xã còn lại				
1	26	24	22	12
2	24	22	22	12

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11

- Vị trí 1: trong phạm vi 500m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy đến giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ớt, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng);

- Vị trí 2: các vị trí còn lại.

2. Các xã còn lại

- Vị trí 1: trong phạm vi 500m tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: sông xáng Xẻo Rô, kênh làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT1, kênh Ông Lục, kênh Chệt Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ Chín, kênh Cả Hổ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai;

+ Xã Đông Thạnh: sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT1, kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Còi;

+ Xã Đông Hưng: sông xáng Xẻo Rô, kênh KT1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Còi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ớt, Bà Điền, kênh Chủ Vàng;

+ Xã Đông Hưng B: sông xáng Xẻo Rô, kênh xáng KT1, sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm Ấp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26/3;

+ Xã Thuận Hòa: tuyến kênh Chổng Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bàn, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10;

+ Xã Tân Thạnh: kênh Chổng Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh Xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa;

+ Xã Đông Hưng A: tuyến kênh Chổng Mỹ, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Xẻo Đôi, kênh Thường Luồng;

+ Xã Vân Khánh Đông: kênh Chổng Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, Chà Tre, Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo;

+ Xã Vân Khánh Tây: kênh Chổng Mỹ, kênh xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy;

+ Xã Vân Khánh: kênh Chổng Mỹ, kênh Kim Quy, kênh xáng 3, Mương Đào, Ngọn Kim Quy.

- Vị trí 2: các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	100	90	75
3	50	45	40

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đông Hòa			
a	Đường Thứ Bảy - Cán Gáo			
	- Từ kênh làng Thứ 7 đến kênh Chệch Ky	460	230	115
	- Từ kênh Chệch Ky đến kênh Năm Hữu	380	190	95
	- Từ kênh Năm Hữu đến kênh Năm Tím	380	190	95
	- Từ kênh Năm Tím đến kênh Cả Hồ	420	210	105
	- Từ kênh Cả Hồ đến kênh Quảng Điền	345	173	86
b	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô			
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao đến kênh Ông Kiệt	290	145	73
	Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500m	300	150	75
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500m	250	125	63
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa từ kênh xáng Xẻo Rô đến 1.000m	250	125	63
2	Xã Đông Thạnh			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh Quảng Điền đến kênh Mười Quang	345	173	86
	- Từ kênh Mười Quang đến kênh Nguyễn Văn Chiếm	520	260	130
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm đến kênh Danh Côi	345	173	86
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô, hai bờ cách kênh Chín	250	125	63

	Ruối 500m			
b	Đường kênh Mười Quang			
	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	250	125	63
	- Bờ Bắc từ kênh KT1 hướng về Xẻo Rô 500m	250	125	63
c	Đường Chín Ruối - Xẻo Nhàu			
	Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000m	290	145	73
3	Xã Đông Hưng			
a	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ cổng Ba Nghé đến kênh Danh Còi	400	200	100
	- Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc xã Đông Hưng)	250	125	63
b	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe			
	- Bờ Bắc từ sông xáng Xẻo Rô đến 1.000m	290	145	73
c	Đường Thứ 11 - An Minh Bắc			
	- Bờ Nam từ kênh KT5 đến kênh KT4	290	145	73
	- Bờ Nam từ kênh Đầu Ngàn đến kênh KT2	290	145	73
	- Bờ Nam từ kênh KT2 đến kênh KT4	250	125	63
4	Xã Đông Hưng B			
	Đường Thứ 7 - Cán Gáo			
	- Từ kênh 26/3 đến kênh 25	400	200	100
	- Từ kênh 25 đến Ngã Bát	290	145	73
5	Xã Đông Hưng A			
a	Ngã tư Rọ Ghe			
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ về hai hướng 500m	290	145	73
b	Kênh Chổng Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500m	250	125	63
6	Xã Vân Khánh Đông			
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chổng Mỹ 500m	250	125	63
7	Xã Tân Thạnh			
a	Đường kênh Chổng Mỹ			
	- Cách mỗi ngã tư về hai hướng 500m	250	125	63
b	Đường Chín Ruối - Xẻo Nhàu			
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000m	290	145	73
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu đến đê quốc phòng	290	145	73
c	Kênh Chín Ruối - Xẻo Nhàu			
	- Bờ Nam kênh Chín Ruối - Xẻo Nhàu từ đê quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1.000m	250	125	63
8	Xã Thuận Hòa			

a	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa			
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000m	250	125	63
b	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ			
	- Cách ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ 500m	250	125	63
9	Xã Vân Khánh			
a	Đường Thứ 11 - Vân Khánh - đề quốc phòng			
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng Ủy ban nhân dân xã Vân Khánh 1.000m	290	145	73
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ đến đoạn qua Trạm y tế xã 1.000m	250	125	63
	- Từ đề quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500m (cả hai bờ)	250	125	63
b	Tuyến kênh Chổng Mỹ			
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về hai hướng kênh Chổng Mỹ	250	125	63
10	Xã Vân Khánh Tây			
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh đến Tiểu Dừa	250	125	63
	- Kênh xáng 3 giáp Vân Khánh đến giáp Tiểu khu 2 bờ Đông	250	125	63

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Bờ Đông sông xáng Xẻo Rô (lộ)					
	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Kim Bắc	460	230	115	58	40
	- Từ kênh Kim Bắc đến kênh Bà Điền	575	288	144	72	40
	- Từ kinh Bà Điền đến kinh Hăng	690	345	173	87	44
	- Từ kinh Hăng đến kinh 26/3	575	288	144	72	40
2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô					
	- Từ kênh Chủ Vàng đến kênh Ba Thọ	290	145	73	40	-
	- Từ kênh Ba Thọ đến giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	575	288	144	72	40
	- Từ kênh Kim Quy đến Cán Gáo 500m	345	173	86	43	40
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	290	145	73	40	-
3	Thứ 11 - An Minh Bắc					
	- Bờ Nam từ lộ xe đến 500m	460	230	115	58	40
	- Đoạn cách lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	345	173	86	43	40

	- Bờ Bắc từ lộ xe đến 500m	345	173	86	43	40
	- Bờ Bắc từ lộ xe 500m đến giáp Đông Hưng	290	145	73	40	-
4	Thứ 11 - Vân Khánh					
	- Từ cổng Kim Quy đến giáp Dự án Thứ 11	400	200	100	50	40
	- Từ cổng Kim Quy đến kênh Lung	290	145	73	40	-
	- Bờ Nam cổng Kim Quy vô chợ 500m	345	173	86	43	40
	- Bờ Nam cổng Kim Quy đến lâm trường	290	145	73	40	-
5	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	250	125	63	40	-
6	Khu Trung tâm thương mại, khu tái định cư	Thu theo các dự án				

PHỤ LỤC SỐ 05

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
I. Các xã: Bình An, Vĩnh Hòa Phú, Vĩnh Hòa Hiệp			
1	60	50	60
2	50	45	50
3	45	39	45
II. Thị trấn Minh Lương			
1	54	45	54
2	48	40	48
3	42	34	43
III. Các xã: Mong Thọ B, Mong Thọ, Giục Tượng, Mong Thọ A, Thạnh Lộc			
1	41	36	43
2	40	33	40
3	37	30	37
IV. Xã Minh Hòa			
1	40	36	40
2	37	34	37
3	33	31	33

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến quốc lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90): Quốc lộ 80: 70.000đ/m²; Quốc lộ 61, Quốc lộ 63: 60.000đ/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	175	120	100
3	125	100	85

* Giá đất ở tại các cụm dân cư: áp dụng theo giá dự án.

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
* Cặp Quốc lộ (80, 61, 63)				
1	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu Quần đến cống Bầu Thì	1.400	700	350
	- Từ cống Bầu Thì đến cầu Móng	1.200	600	300
	- Từ cầu Móng đến giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	1.000	500	250
2	Quốc lộ 61			
	- Từ ranh Rạch Sỏi (cống Tám Đò) đến Tòa án huyện	4.000	2.000	1.000
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) đến cầu kênh 5 Thước	2.500	1.250	625
	- Từ cầu kênh 5 Thước đến cầu Kapohe	1.500	750	375
	- Từ cầu Kapohe - kênh Cầu Cống (ranh huyện Giồng Riềng)	1.000	500	250
3	Quốc lộ 63			
	- Từ cống Số 2 đến hết cây xăng An Thành	1.200	600	300
	- Từ cuối cây xăng An Thành đến đầu lộ Bằng Vàng	1.400	700	350
	- Từ đầu lộ Bằng Vàng đến đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cù	1.600	800	400
	- Từ đầu lộ vào Cảng cá đến bến phà Tắc Cù	2.000	1.000	500
	- Từ cống Số 2 đến khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)	1.200	600	300
* Các xã				
I	Xã Bình An			
1	Từ hết ranh trường Song ngữ đến hết nhà ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	600	300	150

2	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu hướng về Lô 7 (ấp An Ninh) đến hết nhà ông Huỳnh Văn Trung	1.000	500	250
3	Đường từ đầu Lô 1 đến cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	400	200	100
4	Lộ Bằng Vàng (từ Quốc lộ 63 - hết nhà ông Trần Văn Út)	900	450	225
5	Lộ kênh Kha Ma	900	450	225
6	Lộ An Bình (từ rạch Sóc Tràm đến hết Nhà máy bột cá Sáu Tâm)	900	450	225
7	Lộ An Bình (từ Nhà máy Sáu Tâm - cầu Xẻo Thầy Bẫy)	700	350	175
8	Từ cầu Xẻo Thầy Bẫy đến cầu Rạch Gốc	400	200	100
9	Từ Trung tâm chợ Tắc Cậu - hết cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.000	500	250
10	Đường vào Cảng cá Tắc Cậu (kể cả khu vực trong Cảng cá)	1.800	900	450
11	Đất nội ô tái định cư đường C	1.800	900	450
12	Đất nội ô tái định cư đường D	1.600	800	400
13	Đất nội ô tái định cư đường E	1.400	700	350
14	Đất nội ô tái định cư đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.200	600	300
15	Đất nội ô tái định cư đường A (đường Số 9)	1.000	500	250
16	Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 đến rạch Sóc Tràm)	1.600	800	400
17	Đường cặp sông Cái Bé (từ bến phà Tắc Cậu đến rạch Sóc Tràm)	800	400	200
18	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương đến Cầu Sập)	400	200	100
19	Đường An Phước (Xà Xiêm cũ) (từ Quốc lộ 63 - hết trường học Xà Xiêm mới)	400	200	100
20	Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - hết trường học)	400	200	100
21	Đường cặp kênh Sóc Tràm từ cảng đường sông trở vào 1.000 mét (cả hai bên kênh)	500	250	125
22	Đường Cà Lang (từ Cảng cá đến kênh Kha Ma)	500	250	125
II	Xã Thạnh Lộc			
1	Lộ kênh 6 Thạnh Lộc	400	200	100
2	Đường kênh Đòn Đông (từ bến đò bờ Nam đến kinh 5 ranh xã Mong Thọ A)	400	200	100
3	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	500	250	125
4	Đường kinh 6 (từ kênh Đòn Đông đến giáp ranh xã Phi Thông) phía ấp Thạnh Hưng	300	150	85
5	Đường kênh Đòn Đông (từ bến đò bờ Bắc đến chùa Tà Bết)	300	150	85
6	Đường Tà Bết (từ chùa Tà Bết đến kênh Cựa Gà)	300	150	85
7	Đường kênh đường Trâu Nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang	300	150	85

	trụ sở ấp Hòa Lợi đến hết nhà ông Năm Thiều)			
III	Xã Mong Thọ A			
1	Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 5 ranh giáp xã Thạnh Lộc đến giáp ranh huyện Tân Hiệp)	400	200	100
2	Đường kênh 4 Mong Thọ A	400	200	100
3	Đường kênh Ba Chùa	300	150	85
4	Đường cạp theo tuyến kênh Cái Sắn	500	250	125
5	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Đông)	300	150	85
6	Trung tâm xã	500	250	125
IV	Xã Mong Thọ			
1	Chợ Số 1 Mong Thọ (Trung tâm chợ qua mỗi bên 200m)	2.000	1.000	500
V	Xã Mong Thọ B			
1	Đường Chung Sư (Trạm biến thế đến nhà bà Đăng)	300	150	85
2	Chợ Nhà Thờ (ấp Phước Lợi)	1.400	700	350
3	Chợ cầu Móng	1.400	700	350
VI	Xã Vĩnh Hòa Hiệp			
1	Lộ Tà Niên			
	- Từ Quốc lộ 61 đến ngã ba đi Cầu Ván	1.400	700	350
	- Từ ngã ba đi Cầu Ván đến đầu vựa tép ông Hai Bửu	1.600	800	400
2	Đường Cầu Ván (từ lộ Tà Niên đến giáp ranh phường Rạch Sỏi)	1.200	600	300
3	Khu vực chợ Tà Niên	2.000	1.000	500
4	Đường từ Quốc lộ 61 đến cầu vào cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Hòa Hiệp	900	450	225
5	Đường đá mé sông Tà Niên (từ vựa tép ông Hai Bửu đến hết Nhà máy Giải Phóng 1 cũ)	800	400	200
6	Đường từ ranh Nhà máy Giải Phóng 1 cũ đến giáp phường Rạch Sỏi (mé sông Tà Niên)	600	300	150
7	Đường từ Quốc lộ 61 (phòng thuốc nam) đến kênh Sua Đũa	700	350	175
8	Lộ ấp Vĩnh Thành A (từ đình Nguyễn Trung Trực đến cầu Chín Trĩ)	400	200	100
9	Đường ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên đến giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi)	300	150	85
10	Đường ấp Vĩnh Thành (từ kênh Đập Đá đến giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi)	300	150	85
11	Đường từ cầu Thanh Niên (Đập Đá) đến sông Cái Bé	300	150	85
12	Đường ấp Hòa Thuận (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến kênh Tiếp Nước) hướng Tây	400	200	100
13	Đường ấp Hòa Thuận (từ cầu Năm Ké đến kênh Tiếp Nước - hướng Đông)	300	150	85

14	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước đến giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Tây)	500	250	125
15	Đường kênh Sua Đũa từ kênh Tiếp Nước đến giáp ranh phường Vĩnh Lợi (hướng Đông)	500	250	125
16	Đường đất đỏ Cù Là (từ cầu Năm Ké đến kinh cũ xã Giục Tượng)	600	300	150
17	Đường từ Quốc lộ 61 đến kênh Sua Đũa	700	350	175
18	Khu sinh lợi cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa	500	250	125
VII	Xã Giục Tượng			
1	Lộ Cù Là - Giục Tượng (từ trụ sở ấp Tân Bình đến cầu 5 Thành, hướng Đông)	300	150	85
2	Trung tâm chợ xã	1.000	500	250
3	Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B đến Ủy ban nhân dân xã Giục Tượng)	800	400	200
4	Đường đất đỏ Tân Thành (từ trụ sở ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng) hướng Nam	300	150	85
5	Đường cặp kênh Nước Mặn Mới (từ đầu rạch Láng Tượng đến đầu ngã tư kênh KH-I) hướng Bắc	300	150	85
VIII	Xã Vĩnh Hòa Phú			
1	Đường Vĩnh Hòa 1 - Vĩnh Hòa 2 giáp cầu rạch Cà Lang	600	300	150
2	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông đến hết kênh Lồng Tắc)	500	250	125
3	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương đến cầu trụ sở ấp Vĩnh Đăng)	700	350	175
4	Từ cầu Thanh Niên đến miếu Cây Dương (ấp Vĩnh Hội)	300	150	85
5	Từ cầu Thanh Niên đến Vàm Bà Lịch (ấp Vĩnh Hội)	300	150	85
6	Từ kênh Khe Luông đến hết đuôi cồn	300	150	85
7	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa 1	500	250	125
IX	Xã Minh Hòa			
1	Quốc lộ 61 bờ Bắc (từ giáp rạch Khoen Tà Tung đến ngang Ủy ban nhân dân xã)	400	200	100
2	Khu vực chợ Chắc Kha	1.000	500	250
3	Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha đến cầu Chùa)	500	250	125
4	Từ cầu chùa Bình Lợi đến cầu Vàm Chụng Sà Đơn	400	200	100
5	Đường xóm Chụng (từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cầu Sập)	300	150	85
6	Đường từ cổng nhà ông Tám Tỷ đến cầu Cảng	600	300	150
7	Đường từ cầu cảng đến giáp ranh xã Bàn Tân Định	500	250	125
8	Đường từ Quốc lộ 61 đến cổng nhà ông Tám Tỷ	1.000	500	250
9	Đường cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long (từ Quốc lộ 61 đến rạch Đường Trâu)	500	250	125

10	Đường Minh Hưng (từ Quốc lộ 61 đến cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng)	500	250	125
11	Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha đến Cầu Cống)	400	200	100
12	Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha đến kênh KH-3)	400	200	100
13	Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng đến cầu Căng	300	150	85
14	Đường từ kênh Cầu Cống đến kênh Chưng Bàu (ấp An Bình)	400	200	100
15	Đường từ bãi rác cũ đến ngã ba Cầu Sập (cấp rạch Kapohe)	300	150	85
16	Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tượng đến hết nhà ông Danh Ut (ấp Bình Hòa)	300	150	85

Bảng 3: Giá đất ở đô thị

a) Thị trấn Minh Lương:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 61					
	- Từ cầu Minh Lương đến ngã ba đi Tắc Cậy	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậy đến điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	3.500	1.750	875	438	219
	- Từ cầu Minh Lương đến hết Tòa án huyện	4.000	2.000	1.000	500	250
2	Hai đường Trung tâm cấp chợ nhà lồng					
	- Hướng Bắc	3.600	1.800	900	450	225
	- Hướng Nam	3.400	1.700	850	425	213
3	Quốc lộ 63					
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậy đến trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	2.500	1.250	625	313	157
	- Từ trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện đến cầu kênh Số 2	1.800	900	450	225	113
	- Cặp theo rạch Cái Thia (từ nhà ông Huỳnh Minh Trường đến kênh Số 2) hướng Nam	1.800	900	450	225	113
4	Đường vào Ủy ban nhân dân thị trấn Minh Lương (từ Quốc lộ 61 đến hết Đài Truyền thanh huyện)	2.000	1.000	500	250	125
5	Đường chùa Cà Lang Ông (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.400	700	350	175	88
6	Từ cầu kênh Ba Xa đến cuối đường Hắc Kỳ (sông Minh Lương)	1.400	700	350	175	88
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ đến đầu chùa Cà Lang Mương (sông Minh)	1.000	500	250	125	85

	Lương)					
8	Đường Hắc Kỳ (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.400	700	350	175	88
9	Đường Nhà Đèn (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	1.400	700	350	175	88
10	Đường từ ngang cổng chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1.200	600	300	150	85
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương đến ranh chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	1.000	500	250	125	85
12	Đường vào Trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 đến ngã ba Cà Lang)	600	300	150	85	-
13	Đường từ Đài Truyền thanh huyện đến ngã ba Cà Lang (phía cặp khu Khối vận huyện)	600	300	150	85	-
14	Đường từ Quốc lộ 61 (quán cà phê Phượng) đến sông Minh Lương	1.000	500	250	125	85

b) Các tuyến đường khác (trong thị trấn Minh Lương):

 Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Đường Vĩnh Đăng (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng, xã Vĩnh Hòa Phú)	800	400	200
2	Lộ Cù Là (từ Trường Dân tộc Nội trú đến giáp ranh ấp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp)	500	250	125
3	Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	400	200	100
4	Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 đến sông Minh Lương)	400	200	100
5	Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 – sông Minh Lương)	400	200	100
6	Đường xóm Bà Hội (từ Quốc lộ 61 – sông Minh Lương)	500	250	125
7	Đường kênh 5 Thước đến trại giống (cả hai bên bờ kênh)	300	150	85
8	Đường từ cầu Ba Xa đến đầu rạch Cà Tưng	500	250	125
9	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp đến ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả hai bên bờ kênh	400	200	100
10	Đường cặp kênh Cù Là (từ trụ sở khu phố Minh Lạc đến đầu ngã ba Giục Tượng)	400	200	100
11	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Bắc	300	150	85
12	Đường kênh KH-I (từ đầu kênh đến giáp ranh xã Giục Tượng) hướng Nam	400	200	100
13	Đường kênh Ba Xa (cả hai bên bờ kênh)	300	150	85
14	Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia đến hết đất ông Lương Kiều Tâm)	300	150	85

15	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Túng đến cầu kênh Kaporhe) cả hai bên bờ kênh	300	150	85
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	300	150	85
17	Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ 61 đến giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	300	150	85

PHỤ LỤC SỐ 06

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN GIANG THÀNH

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	18	22	15
2	14	18	12
3	12	14	9

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: sau mét thứ 500 đến mét thứ 1.000 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất rừng sản xuất: 11.000đ/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	230	130	85
2	125	65	45
3	65	35	27

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ N1 (lộ Hà Giang)			
	- Từ giáp ranh thị xã Hà Tiên đến giáp ranh xã Phú Lợi	400	200	100
	- Từ giáp ranh xã Phú Lợi đến HT2	500	250	125
	- Từ HT2 đến rạch Cầu Mi	700	350	175
	- Từ rạch Cầu Mi đến cầu Tà Êm	350	175	88
	- Từ cầu Tà Êm đến rạch Cống Cả	450	225	113
	- Từ rạch Cống Cả đến cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mố cầu Mệt Lung ra mỗi bên 500m	400	200	100
	- Từ mét thứ 501 trở về cống Nha Sáp	350	175	88
	- Từ mét 501 đến ranh An Giang	350	175	88
2	Tuyến lộ và kênh Nông Trường (đoạn qua cụm dân cư Tà Êm) tính từ mét thứ 201 đến kênh 750	235	118	59
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hòa			
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cống Hà Giang cũ	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành – Hà Giang	400	200	100
	- Từ Trung tâm xã đến Trường tiểu học Tân Khánh Hòa (điểm Hòa Khánh)	300	150	75

c) Các cụm dân cư:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN CỤM DÂN CƯ	GIÁ
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	350
2	Cụm dân cư Chợ Đình	600
3	Cụm dân cư Tà Êm	600
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hòa	400
5	Cụm dân cư Đầm Chích (giai đoạn 1)	700
6	Cụm dân cư Đầm Chích (giai đoạn 2)	700
7	Cụm dân cư Tà Teng	350
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	650
9	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	500

PHỤ LỤC SỐ 07

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Rừng sản xuất
--------	-------------	--------------	---------------

1	46	41	21 (tính chung toàn huyện)
2	43	38	
3	40	35	

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: tiếp giáp với kênh cấp I-II, lề đường của đường có tên trong Bảng giá đất ở và được tính đến mét thứ 250;
- Vị trí 2: tiếp giáp với kênh rạch, đường giao thông còn lại tính đến mét thứ 250; từ sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 trong cùng thửa đất vị trí 1;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc theo Quốc lộ 61 (tính từ lộ giới vào 90m): 60.000đ/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	280	240	200
2	168	144	120
3	112	96	80

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Xã Long Thạnh			
	- Từ cổng Chác Kha đến ranh Nhà máy đường	1.000	600	400
	- Từ hết ranh Nhà máy đường đến cầu Bến Nhứt	1.700	1.020	680
	- Từ cầu Bến Nhứt đến cổng Đường Xuồng	700	420	280
	- Từ cổng Đường Xuồng đến cầu Đường Xuồng	1.000	600	400
	- Từ cổng Đường Xuồng đến giáp ranh đất xã Thới Quản	330	198	132
	- Từ ngã ba Long Thạnh đến cổng Ba Thiện	800	480	320
	- Từ cổng Ba Thiện đến giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	500	300	200
	- Từ cầu Số 2 đến cầu Ngã Tư (đường Gổ Vàm).	300	180	120
	- Từ cầu Ngã Tư (đường Gổ Vàm) đến bến phà Vĩnh Thạnh	280	168	112
2	Thị trấn Giồng Riềng			
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến giáp ranh xã Long Thạnh	500	300	200
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng xã Long Thạnh 300m	750	450	300
	- Từ cầu Rạch Tranh đi hướng thị trấn Giồng Riềng 300m	650	390	260
	- Đoạn cách cầu Rạch Tranh 300m đến bãi rác huyện	600	360	240
	- Từ bãi rác huyện đến ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	750	450	300
	- Từ hết ranh đất cây xăng Chấn Nguyên đến ranh đất	1.350	810	540

	Ngân hàng Đông Á			
	- Từ cầu Hồng Hạnh (cầu chữ Y) đến bến phà xã Vĩnh Thạnh	400	240	160
	- Từ kênh 1 đến kênh 6 hướng xã Thạnh Bình (Tỉnh lộ 963)	750	450	300
	- Từ Ủy ban nhân dân thị trấn dọc kho lương thực đến hết ranh đất nhà bác sĩ Thu	1.200	720	480
	- Từ ranh đất nhà bác sĩ Thu đến trụ sở khu vực 8	850	510	340
	- Từ trụ sở khu vực 8 đến cầu kênh Ba Tường (giáp xã Thạnh Hòa)	350	210	140
3	Xã Vĩnh Thạnh			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh đến Nhà máy xay lúa ông Ba Kỳ Đà	400	240	160
	- Từ Nhà máy ông Ba Kỳ Đà đến bến phà Vĩnh Thạnh	300	180	120
	- Từ cầu Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh dọc kênh Cây Dừa phía bên lộ chính đến kênh Sáu Thì	280	168	112
4	Xã Thạnh Hưng			
	- Từ ngã ba Nhà máy nước đến cầu Đài Chiến Sĩ	400	240	160
	- Từ cầu Đài Chiến Sĩ bên lộ chính (Trung tâm xã) đến cầu Ba Lan	450	270	180
	- Từ cầu Ba Lan đến giáp ranh xã Thạnh Phước	300	180	120
	- Từ bến phà Thạnh Hưng đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	300	180	120
5	Xã Ngọc Hòa			
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (Tỉnh lộ 963)	350	210	140
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng xã Ngọc Chúc 500m (Tỉnh lộ 963)	400	240	160
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi về hướng cầu Công Bình 500m (Tỉnh lộ 963)	400	240	160
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500m đến bến phà Công Bình	350	210	140
	- Từ bến phà Công Bình đến cầu Thác Lác hướng xã Hòa An	350	210	140
	- Từ cầu Xẻo Mây đến cầu Mương Cộ	300	180	120
	- Từ cầu Mương Cộ đến giáp ranh trường Trung học phổ thông Hòa Thuận	350	210	140
	- Từ trường Trung học phổ thông Hòa Thuận đến cầu Hòa Thuận	450	270	180
6	Xã Hòa Hưng			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500m	400	240	160
	- Từ cách kênh Tám Phó 500m đến cầu kênh K14 (cầu Gòn)	350	210	140
	- Từ kênh cầu K14 (cầu Gòn) đến trường tiểu học cũ	500	300	200
	- Từ trường tiểu học cũ đến kênh Nhà Bàng	350	210	140

	- Từ cầu Thác Lác đến ranh đất cây xăng ông Tuấn	300	180	120
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn đến hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ Hòa An)	400	240	160
7	Xã Hòa An			
	- Từ cầu Sắt nhà thờ đến cầu Út Triệu	1.600	960	640
	- Từ ngã ba chợ đến cầu Xẻo Gia	1.400	840	560
	- Từ cầu Xẻo Gia đến trường học ngang Ủy ban nhân dân xã Hòa An	500	300	200
8	Xã Hòa Thuận			
	- Từ cầu kênh Tám Phó đến cầu kênh lộ 62	450	270	180
	- Từ cầu kênh lộ 62 đến cầu kênh Long Nia giáp tỉnh Hậu Giang	350	210	140
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất trường Trung học cơ sở Hòa Thuận	1.500	900	600
	- Từ cầu chợ Hòa Thuận đến hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã hướng xáng cụt Xẻo Kim	1.500	900	600
	- Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	1.500	900	600
	- Đường cặp trường Trung học cơ sở Hòa Thuận (dãy giáo viên)	750	450	300
9	Xã Bàn Tân Định			
	- Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.500	1.500	1.000
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đến kênh giáp đất sân bóng xã đối diện chợ	400	240	160
	- Từ cầu kênh Nước Mặn đi hướng xã Thạnh Trị 500m	500	300	200
	- Từ cách cầu kênh Nước Mặn 500m đến cầu kênh Tràm (giáp xã Thạnh Trị)	350	210	140
	- Đoạn lộ từ cầu Chưng Bàu đến cầu Lô Bích	1.100	660	440
	- Từ cầu Lô Bích đến giáp ranh đất xã Minh Hòa	700	420	280
10	Xã Ngọc Thành			
	- Từ cụm dân cư xã Ngọc Thành đến bãi rác (phía lộ chính)	300	180	120
	- Từ bãi rác xã đến bến phà Xẻo Bàn (phía lộ chính)	280	168	112
	- Từ Ủy ban nhân dân xã dọc theo kênh KH5 đến lò sấy lúa ông Nia (phía lộ chính)	400	240	160
	- Từ lò sấy ông Nia đến giáp ranh xã Ngọc Chúc (phía lộ chính kênh KH5)	300	180	120
	- Từ cầu kênh Xuôi đến cầu kênh Xâm Há (giáp ranh xã Ngọc Chúc tuyến kênh KH6)	300	180	120
11	Xã Ngọc Thuận			
	- Từ cầu Kênh Xuôi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã phía chợ	700	420	280
	- Từ ngã tư đối diện chợ kênh KH6 đến nhà Chín Quang	350	210	140

	- Từ cầu kênh Xuôi đến hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Trảng kênh Xuôi	400	240	160
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu kênh Cơi 15 (KH6)	300	180	120
	- Từ kênh Cơi 15 đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Thạnh Lộc lộ chính)	280	168	112
12	Xã Thạnh Bình			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến đầu kênh 6 (ranh thị trấn Giồng Riềng bên lộ chính Tỉnh lộ 963)	550	330	220
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu kênh xáng Cò Tuất (Tỉnh lộ 963)	400	240	160
13	Xã Thạnh Hòa			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Ba Tường (giáp ranh thị trấn Giồng Riềng lộ chính)	350	210	140
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến cầu Láng Sơn (giáp ranh xã Bàn Thạch lộ chính)	300	180	120
14	Xã Ngọc Chúc			
	- Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Ngọc Chúc đến kênh Tám Liễu (Tỉnh lộ 963)	650	390	260
	- Từ kênh Tám Liễu đến cầu Vàm Xáng (giáp ranh thị trấn phía Tỉnh lộ 963)	500	300	200
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến nhà thầy Tại đối diện Tỉnh lộ 963	300	180	120
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến giáp ranh xã Ngọc Thành	350	210	140
	- Từ cầu Ngọc Chúc dọc KH5 đến Rạch Chùa cũ	300	180	120
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ	300	180	120
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến kênh bờ bao đi về sông Cái Bé bên chợ	1.500	900	600
	- Từ cầu Ngọc Chúc đến cầu Cựa Gà	500	300	200
	- Từ cầu Cựa Gà đến giáp ranh đất xã Ngọc Hòa phía lộ chính (Tỉnh lộ 963)	400	240	160
	- Từ cầu lộ 62 đến cầu kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Thành	350	210	140
15	Xã Thạnh Lộc			
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh ranh 500m phía lộ chính	350	210	140
	- Từ cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500m phía lộ chính	350	210	140
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến kênh ranh (phía lộ chính)	300	180	120
	- Đoạn cách cầu Bờ Trúc 500m đi đến ranh đất xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	300	180	120
	- Từ cầu qua cụm dân cư kênh ranh đến cầu Bờ Trúc (giáp ranh xã Ngọc Thuận lộ chính)	280	168	112

16	Xã Hòa Lợi			
	- Từ cầu Ba Xéo đến cống Hai Đảo (Trung tâm xã)	400	240	160
	- Từ cống Hai Đảo đến kênh ranh	300	180	120
	- Từ cầu Ba Xéo đến kênh Nhà Bàng	300	180	120
17	Xã Thạnh Phước			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến ranh xã Thạnh Hưng (phía lộ chính)	300	180	120
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến ranh xã Thới Đông	300	180	120
18	Xã Bàn Thạch			
	- Từ Ủy ban nhân dân xã đến cầu Chưng Bàu	350	210	140
	- Từ cầu kênh Láng Sơn đến cầu kênh Giồng Đá	300	180	120

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ cầu Giồng Riềng đến cầu Bông Súng	3.800	2.280	1.520	760	380
2	Hai bên chợ Giồng Riềng					
	- Từ Lộ Giồng Riềng đến đầu lộ nhà bà Hằng	3.500	2.100	1.400	700	350
	- Từ lộ Giồng Riềng đến đầu lộ tiệm vàng Thoại Lén	3.500	2.100	1.400	700	350
3	Từ nhà bà Kim Châu đến ngã ba Phòng Tài chính					
	- Từ nhà bà Kim Châu đến đầu đường nhà ông Mực	1.600	960	640	320	160
	- Từ đầu đường nhà ông Mực đến ngã ba Phòng Tài chính	1.800	1.080	720	360	180
4	Lộ Giồng Riềng đến cầu đình Thạnh Hòa					
	- Từ lộ Giồng Riềng đến ngã tư nhà bà Tám Láng	2.200	1.320	880	440	220
	- Từ ngã tư nhà bà Tám Láng đến cầu đình Thạnh Hòa	1.000	600	400	200	100
5	Từ trạm bơm bệnh viện đến kênh 1 (hai bên bờ kênh Lò Heo)	500	300	200	100	80
6	Từ Công an - Phòng Tài chính đến ngã ba Nhà thiếu nhi	1.800	1.080	720	360	180
7	Từ đầu đường nhà ông Mực đến kênh Lò Heo	1.800	1.080	720	360	180
8	Từ đầu đường doanh nghiệp Long Phương đến hàng rào Nhà thiếu nhi	1.800	1.080	720	360	180
9	Từ đầu đường Quý Tín dựng cũ đến hàng rào Nhà thiếu nhi	1.800	1.080	720	360	180
10	Từ cầu kênh 1 đến cầu Vàm Xáng	2.000	1.200	800	400	200

	Thị đội					
11	Từ kênh khu C nhà ông Út Kinh (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh Thất Cao Đài	1.000	600	400	200	100
12	Từ ngã ba Nhà thiếu nhi đến cầu Khu vực 7	900	540	360	180	90
13	Từ đầu đường nhà ông Tền cặp Công an huyện đến hàng rào Nhà thiếu nhi	1.200	720	480	240	120
14	Từ nhà Ba Nhi cặp trường Trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh	1.200	720	480	240	120
15	Từ ngã ba Nhà thiếu nhi đến cầu qua Trường Tiểu học thị trấn Giồng Riềng 2 đến giáp ranh khu tái định cư	1.000	600	400	200	100
16	Từ tượng đài Mai Thị Hồng Hạnh đến giáp Tỉnh lộ 963	1.500	900	600	300	150
17	Từ Ngân hàng Đông Á đến cầu Giồng Riềng	1.600	960	640	320	160
18	Từ trạm bơm bệnh viện đến đầu kênh 1 dọc đê bao phía bên sân vận động đến cầu kênh 1 giáp Tỉnh lộ 963	800	480	320	160	80

PHỤ LỤC SỐ 08

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN GÒ QUAO

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	38	34	24
2	36	32	22
3	34	30	20
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy			
1	36	32	24
2	34	30	22
3	32	28	20
III. Các xã: Vĩnh Phước A, Vĩnh Phước B, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	35	31	24
2	34	30	22
3	31	27	20

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90): Tỉnh lộ 12 (thị trấn Gò Quao, xã Định An), Quốc lộ 61: 60.000 đồng/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	220	200
2	180	170	160
3	140	130	120

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 61 (phía đất liền với lộ)			
	- Từ cầu Đường Xuồng đến hết đất chùa Thanh Gia	700	350	175
	- Từ chùa Thanh Gia đến hết đất ông Danh Thảo (phía Nam Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ đất ông Danh Thảo (phía Nam Quốc lộ 61) đến giáp mốc QHTT xã (cũ)	450	225	120
	- Từ mốc QHTT xã (cũ) đến hết trường Tiểu học 1 (phía Nam Quốc lộ 61)	450	225	120
	- Từ nhà ông Lê Trung Thành đến giáp ranh xã Định An (phía Nam Quốc lộ 61)	400	200	120
	- Từ chùa Thanh Gia đến giáp mốc QHTT xã (cũ) (phía Bắc Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ mốc QHTT xã (cũ) đến hết đất ông Hạng (phía Bắc Quốc lộ 61)	700	350	175
	- Từ giáp đất ông Hạng đến giáp ranh xã Định An (phía Bắc Quốc lộ 61)	550	275	138
	- Từ ranh xã Định Hòa đến đầu cầu Rạch Tia (phía chùa)	550	275	138
	- Từ cầu Rạch Tia đến đầu cầu Sóc Ven (phía Nam Quốc lộ 61)	900	450	225
	- Từ đầu cầu Rạch Tia đến cầu Sóc Ven (phía Bắc Quốc lộ 61)	700	350	175
	- Từ đầu cầu Sóc Ven đến giáp cổng Huyện đội	1.300	650	325
	- Từ cổng Huyện đội đến mốc QH Trung tâm xã	1.000	500	250
	- Từ cổng Huyện đội đến hết mốc QHTT xã (phía không lộ)	500	250	125

	- Từ mốc QHTT Định An đến kênh xáng mới (cây xăng Năm Hoàng)	1.000	500	250
	- Từ kênh xáng mới đến giáp mốc QHTTCN-TTCN VHHN	550	275	138
	- Từ mốc QHTTCN-TTCN đến cầu Cái Tư	800	400	200
	- Từ bến phà cũ đến nhà ông Thanh	600	300	150
2	Tỉnh lộ			
2.1	Đường từ Lộ Quẹo - Gò Quao			
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo đến ranh xã Định An - thị trấn	700	350	175
	- Từ ranh thị trấn - Định An đến đầu cầu Ba Láng	700	350	175
	- Từ đầu cầu Ba Láng đến giáp đất Trường cấp III (cặp hàng rào nhà ông Tám Lợi)	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III (cặp hàng rào nhà ông Tám Lợi) đến đầu cầu Chợ (phía Tây - Ngăn hàng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn)	2.000	1.000	500
2.2	Đường thị trấn - Vĩnh Phước B – Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy			
	- Từ đầu cầu Mương Lộ đến cầu Đường Trâu	330	165	120
	- Từ cầu Đường Trâu đến bến phà Xáng Cụt	300	150	120
	- Từ bến phà Xáng Cụt đến hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng	Giá theo phương án tài chính		
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng đến giáp kênh 1	450	225	120
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng đến giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng đến kênh Cống Đá	350	175	120
	- Từ kênh Cống Đá đến giáp đất Tám Phòng	450	225	120
	- Từ đất Tám Phòng đến hết đất Ba Trí (đất liền lộ)	450	225	120
	- Từ đất Ba Trí đến cầu Đò Vĩnh Tuy	350	175	120
3	Huyện lộ			
	Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía đất liền lộ)			
	- Từ ngã ba Sóc Ven đến cầu Chùa cũ (hai bên)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu Chùa cũ Định An đến cầu Kênh Mới (Đường Mây)	700	350	175
	- Từ cầu Kênh Mới đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	300	150	120
	- Từ giáp ranh Định An đến cầu Ông Cả (đất liền lộ)	300	150	120
	- Từ cầu Ông Cả đến vàm Kênh Mới (đất liền lộ)	300	150	120
4	Đất các tuyến đường Trung tâm xã và chợ			
4.1	Xã Thủy Liễu			
	- Từ cầu Lê Công Năm đến cầu Mương Ranh	450	225	120
	- Từ cầu Mương Ranh đến giáp ranh xã Định Hòa	350	175	120

	- Từ giáp ranh xã Định Hòa đến cầu Bạc Lã	300	150	120
	- Từ cầu Bạc Lã đến cầu Năm Cua	300	150	120
	- Từ cầu Năm Cua đến hết đất bà Lành	450	225	120
	- Từ đất bà Lành đến cầu Đập (Đức Phương)	800	400	200
	- Từ cầu Đập (Đức Phương) đến cầu miếu Ông Tà	300	150	120
	- Từ cầu miếu Ông Tà đến vàm Cái Bàn Thủy Liễu	250	125	120
	- Từ đất bà Lành đến hết đất ông Lê Ngọc Huy	350	175	120
4.2	Xã Vĩnh Tuy			
	- Từ Trung tâm xã Vĩnh Tuy đến các tuyến sau: đất Tám Phòng, Ba Trí và đất Mười Đệ	450	225	120
	- Từ đất Mười Đệ đến giáp Lương Tâm	350	175	120
	- Từ Trung tâm xã đến đất ông Đồng Vĩnh Tuy	250	125	120
	- Từ Trung tâm xã đến đất Bẫy Lao Vĩnh Tuy	250	125	120
	Khu vực Trung tâm chợ Vĩnh Tuy: từ nhà ông Hùng, Quách Hán Thông, Ba Đàn và thầy Nghĩa	1.400	700	350
	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy đến nhà ông Hùng	800	400	200
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.000	500	250
4.3	Xã Thới Quản			
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh huyện Giồng Riềng đến cầu kênh Thủy Lợi Xuân Đông	380	190	120
	- Từ kênh Thủy Lợi Xuân Đông đến chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân)	400	200	120
	- Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) đến vàm đường tắt	250	125	120
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông đến trước chùa Thới An	350	175	120
	- Từ trước chùa Thới An đến kênh Thủy Lợi chòm mã (Trường cấp II)	380	190	120
	- Từ chùa Thới An đến trụ sở ấp Thới Đông	350	175	120
4.4	Xã Định Hòa			
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp Quốc lộ 61) đến hết chùa Tà Mum	300	150	120
	- Từ chùa Tà Mum đến Trường Tiểu học 2 (Bản Bé)	250	125	120
	- Đường từ giáp ranh thị trấn Gò Quao đến giáp ranh xã Thủy Liễu	350	175	120
	- Từ nhà Trịnh Văn Bá đến hết nhà Hà Thanh Liêm	300	150	120
	- Từ nhà Hà Thanh Liêm đến giáp ranh nhà Út Thôi	250	125	120
	- Từ cầu kênh Cây Xoài đến cầu kênh Thân B	250	125	120
	- Từ cầu Đường Xuồng đến hết nhà ông Bạc	400	200	120
	- Từ nhà ông Danh Thảo đến hết nhà ông Châu Đình Hứa	300	150	120
	- Khu Trung tâm chợ Cà Nhung (từ Trường Tiểu học 1)	900	450	225

	đến hết nhà ông Danh Đông; từ nhà bà Bảy Thảo, ông Sáu Hoàng đến giáp khu vượt lũ			
	- Từ nhà ông Sáu Phúc đến hết nhà bà Thị Mai (cặp kênh KH5)	300	150	120
	- Từ nhà ông Dương Văn Minh đến giáp ấp Phước Thới, thị trấn (kênh Tà Khoa)	300	150	120
	- Từ nhà ông Hạng đến hết đất ông Danh Chương	300	150	120
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Mía đến nhà ông Huỳnh Văn Thống	300	150	120
	- Từ nhà ông Trần Phước Hải đến giáp ranh xã Thủy Liễu	300	150	120
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án			
4.5	Xã Vĩnh Thắng			
	- Từ bến phà Xáng Cụt đến Phòng khám khu vực xã Vĩnh Thắng và đến bến phà qua xã Vĩnh Phước A (bọc qua cửa đường Số 4)	450	225	120
	- Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng đến hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	350	175	120
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam			
	* Trung tâm chợ Cái Tư			
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.400	700	350
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.200	600	300
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.000	500	250
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	800	400	200
	- Đường Số 18 cặp sông Cái đến tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	500	250	125
	- Tuyến cặp sông Cái Tư từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - kinh Bốn Thước	400	200	120
	- Từ vàm kênh Ông Ký đến vàm kênh Năm Lương (tuyến Ô Môn) cặp sông Cái Lớn	400	200	120
	- Từ đầu kênh Tài Phú đến hết phần đất ông Cường (đối diện chợ Cái Tư)	500	250	125
	- Từ nhà ông Tư Cẩn đến nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)	400	200	120
	- Từ cầu chợ Cái Tư đến kinh Năm Dàn	300	150	120
	- Khu dân cư vượt lũ (cụm Bờ Dừa) giá theo phương án			
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc			
	- Từ vàm Thác Lác - Ô Môn đến kênh Ngã Quát (Ủy ban nhân dân)	280	140	120
	- Kênh Ngã Quát đến giáp ranh xã Hòa Thuận, Giồng Riềng	250	125	120
	- Từ khu vượt lũ đến giáp kênh Ba Hồ (phía Ủy ban nhân dân xã)	400	200	120

	- Từ kênh Ba Hồ đến kênh Ba Ân giáp lộ Ô Môn - Xà No	300	150	120
	- Từ kênh Ông Bồi đến giáp nghĩa trang (đê bao)	300	150	120
	- Từ nghĩa trang đến giáp Hòa Thuận (đê bao Ô Môn - Xà No)	250	125	120
	- Từ kênh Ông Bồi giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	250	125	120
	- Khu dân cư vượt lũ giá theo phương án			
4.8	Xã Vĩnh Phước B			
	- Từ vàm kênh Đường Trâu - cầu Chủ Mon (cấp sông Cái)	330	165	120
	- Khu dân cư giá theo phương án			
4.9	Xã Vĩnh Phước A			
	- Bến đò chú Tư Thuận đến cầu kênh Đồn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi	280	140	120
	- Từ cầu Kênh Đồn Dong Xáng Cụt ấp Phước Lợi đến hết phần đất của ông Sua (giáp đất cô Liên)	250	125	120
	- Từ phần đất của ông Sua (giáp đất cô Liên) đến kênh Bao 2 ấp Phước Minh	280	140	120
	- Từ bến phà ông Mão đến cầu kênh Đồn Dong ấp Phước Minh	250	125	120
	- Từ kênh Bao 2 đến đất ông Tròn kênh 5	250	125	120
4.10	Xã Định An			
	- Khu vực chợ cũ (từ lộ nhựa đến cầu cấp nhà ông Danh, hai bên dãy phố)	1.400	700	350
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ đến cấp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.200	600	300
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Khánh	1.000	500	250
	- Từ nhà ông Tư Sang đến dãy phố nhà ông Túc	1.000	500	250
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) đến hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	950	475	238
	- Từ nhà ông Lưu Thủy đến hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	950	475	238
	- Từ nhà bác sĩ Hùng đến nhà ông Đầu	600	300	150
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	600	300	150
	- Từ lộ nhựa đến hăng nước đá Ông Thành	700	350	175
	- Khu dân cư vượt lũ	Giá theo phương án		

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Trạm Bảo vệ thực vật - cầu Vĩnh Phước (cũ)	800	400	200	120
2	Nhà Tư Tỷ - cầu Mường Lộ (cấp kênh)	500	250	125	120
3	Kho bạc - cầu Mường Lộ (Nhà văn hóa)	750	375	188	120

4	Ban Dân vận - giáp lộ nhựa (sân bóng đá)	400	200	120	-
5	Nhà Công vụ - giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	400	200	120	-
6	Nhà Công vụ - giáp nhà bà Tường (đường nhựa)	400	200	120	-
7	Trung tâm Chính trị - giáp nhà ông Diệp	400	200	120	-
8	Viện Kiểm sát - giáp Phòng Giáo dục	400	200	120	-
9	Nhà ông Hoàng - nhà ông Quang	300	150	120	-
10	Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)	300	150	120	-
11	Đầu cầu chợ Gò Quao - hết Trường Tiểu học thị trấn	600	300	150	120
12	Trường Tiểu học thị trấn - Ngã Năm	300	150	120	-
13	Cầu Ngã Năm - giáp Trường cấp II (cầu KH6-2 bên)	250	125	120	-
14	Trường cấp II - khu tái định cư	300	150	120	-
15	Cầu KH6 - nhà ông Nguyễn Văn Có	250	125	120	-
16	Đầu cầu Mương Lộ - hết nhà ông Hai Sơn	250	125	120	-
17	Đầu cầu Vĩnh Phước - giáp Thát Cao Đài (cặp sông Cái)	500	250	125	120
18	Thát Cao Đài - giáp vàm kênh Đường Trâu	350	175	120	-
19	Cầu Vĩnh Phước - hết nhà Lê Văn Du	350	175	120	-
20	Hẻm nhà cô Xuyên	300	150	120	-
21	Đất nằm ngoài các tuyến đường và Trung tâm thị trấn	250	125	120	-
22	Khu tái định cư	300	150	120	-
23	Khu Trung tâm thương mại	Giá theo phương án tài chính			

PHỤ LỤC SỐ 09

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)			
a) Khu 1: từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng			
1	45	40	12
2	36	32	10
b) Khu 2: từ cầu Vàm Răng đến kênh cầu Số 9			
1	40	36	12
2	36	30	10
c) Khu 3: từ kênh cầu Số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh			

1	34	25	10
2	27	20	8
d) Khu 4: từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rầy			
1	28	16	10
2	22	13	8
đ) Khu 5: từ kênh cầu Vàm Rầy đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)			
1	22	15	10
2	18	12	8
II. Bắc Quốc lộ 80 (phía An Giang)			
a) Khu 1: từ cầu Số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)			
1	40	28	10
2	32	22	8
b) Khu 2: từ kênh Ba Thê (Sóc Xoài) đến kênh Tri Tôn			
1	34	22	10
2	27	18	8
c) Khu 3: từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)			
1	28	15	10
2	22	12	8

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh, lề đường, lề lộ;
- Vị trí 2: đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

* Giá đất rừng sản xuất: 7.000đ/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250	200	150
2	125	100	80
3	80	70	60

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Từ cầu Số 2 đến hết chợ cầu Số 2 (Trường Mỹ Lâm 3)	2.000	1.000	500
2	Từ Trường Mỹ Lâm 3 đến cầu Số 3	1.500	750	375
3	Từ cầu Số 3 đến cầu Tà Manh	1.000	500	250
4	Chợ Mỹ Lâm (chợ cũ)	1.500	750	375
5	Chợ cầu Số 3	1.500	750	375
6	Chợ cầu Số 5	1.400	700	350
7	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông đoạn từ kinh Tà Hem đến chùa Bửu Sơn (TTSS)	400	200	100

8	Đường bờ Nam kinh Sóc Suông đoạn từ chùa Bửu Sơn đến kinh Tà Lúa (kinh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn	500	250	125
9	Đường Tà Lúa: từ kinh Sóc Suông đến cầu Kinh Cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kinh Tà Lúa (kinh Số 4)	500	250	125
10	Đường Tà Lúa: từ cầu Kinh Cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kinh Tà Lúa (kinh Số 4)	400	200	100
11	Từ kinh Sóc đến đầu Kinh Cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kinh Tà Lúa (kinh Số 4)	500	250	125
12	Từ Kinh Cũ đến rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kinh Tà Lúa (kinh Số 4)	400	200	100
13	Từ cầu Số 5 đến cống Số 9 (trừ các khu chợ)	800	400	200
14	Chợ Kiên Bình	1.600	800	400
15	Chợ Kiên Bình (cụm dân cư)	600	300	150
16	Đường cống Số 7 (từ cầu Kiên Bình đến Rạch Phóc Thổ Sơn)	300	150	75
17	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) đến rạch Giáo Phó	300	150	75
18	Từ chợ Tròn đến cầu Kinh Sóc (Sơn Kiên)	300	150	75
19	Từ ngã ba Mương Kinh đến Đê biển	300	150	75
20	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) đến ngã tư Kinh Mới	400	200	100
21	Từ ngã tư Kinh Mới đến cầu Giàn Gừa	400	200	100
22	Từ cống Số 9 đến bệnh viện	1.500	750	375
23	Từ Thất Cao Đài đến cầu Linh Huỳnh	1.000	500	250
24	Từ cống Số 9 đến ngang Trường cấp 3 (Bắc kinh Rạch Giá - Hà Tiên)	500	250	125
25	Từ Trường cấp 3 đến ngã ba đầu doi (Bắc kinh Rạch Giá - Hà Tiên)	800	400	200
26	Từ Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất đến kinh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kinh Tri Tôn - Hòn Sóc)	500	250	125
27	Từ kinh 1 đến kinh 2 (bờ Tây kinh Tri Tôn - Hòn Sóc)	300	150	75
28	Từ ngang cống Số 9 đến kinh Sóc Xoài – Ba Thê (Bắc kinh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
29	Từ kinh Sóc Xoài - Ba Thê đến ngang cầu Tà Hem (Bắc kinh Rạch Giá - Hà Tiên)	1.000	500	250
30	Từ ngang cầu Tà Hem đến ngang cầu Số 2 (Bắc kinh Rạch Giá - Hà Tiên)	300	150	75
31	Từ kinh 1 Đường Hòn (thị trấn Hòn Đất) đến cầu Hòn Sóc (Thổ Sơn)	1.000	500	250
32	Từ cầu Hòn Sóc đến cầu Mương Lộ	800	400	200
33	Từ cầu Mương Lộ đến kinh 11 (đê bao)	500	250	125
34	Kinh 11 (đê bao) đến trường Phan Thị Ràng	1.000	500	250
35	Từ trường Phan Thị Ràng đến Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn	1.100	550	275
36	Từ Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn đến mộ Chị Sứ xã Thổ Sơn	1.000	500	250

37	Từ Mộ Chị Sứ đến cống Vạn Thanh	900	450	225
38	Từ Ủy ban nhân dân xã Thổ Sơn đến cống Hòn Quéo	900	450	225
39	Từ cống Vạn Thanh đến cống Hòn Quéo (đường đê)	400	200	100
40	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Linh Huỳnh	900	450	225
41	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.300	650	325
42	Từ cống Hòn Quéo đến chùa Hòn Quéo	900	450	225
43	Từ cống Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	300	150	75
44	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất – Bãi Tra đến ngã ba chùa	500	250	125
45	Từ chợ Hòn Me đến ngã ba Đài Truyền hình	1.000	500	250
46	Từ ngã ba Đài Truyền hình đến nhà ông Tư Cang	500	250	125
47	Từ Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba lộ mới	500	250	125
48	Từ cầu Linh Huỳnh đến cầu 283	600	300	150
49	Từ cầu 283 đến giáp cụm dân cư Bình Sơn	600	300	150
50	Từ cầu Vàm Rầy ra biển	400	200	100
51	Từ cầu Vàm Rầy đến cầu Tám Ngàn trở lên phía cầu Bình Giang 2 cách 500 mét	1.200	600	300
52	Từ cầu vượt Tám Ngàn đến giáp An Giang	600	300	150
53	Từ cụm dân cư đến cầu Vàm Rầy	1.500	750	375
54	Từ cách cầu Bình Giang II, 500m đến kinh T5 (trừ các khu chợ)	600	300	150
55	Từ chợ Bình Giang trở về hướng Rạch Giá 500m và từ chợ Bình Giang đến nhà thờ phía Kiên Lương	1.300	650	325
56	Từ chợ Linh Huỳnh qua cống Linh Huỳnh 500m	900	450	225
57	Chợ Linh Huỳnh	1.300	650	325
58	Từ chợ Linh Huỳnh ra biển	1.000	500	250
59	Cách cống Linh Huỳnh 500m đến cầu Linh Huỳnh	600	300	150
60	Bờ Tây đường Linh Huỳnh chạy ra biển	400	200	100
61	Đường Mỹ Hiệp Sơn: từ bến đò Sóc Xoài 100 mét đến giáp An Giang (trừ khu vực chợ)	500	250	125
62	Chợ Mỹ Hiệp Sơn (chợ cũ)	1.200	600	300
63	Đường Kiên Hảo (từ cầu Số 3 đến giáp An Giang)	400	200	100
64	Chợ Đập Đá	600	300	150
65	Chợ Kiên Hảo	600	300	150
66	Đường Nam Thái Sơn, lộ cũ (cách bến đò thị trấn Hòn Đất 100 mét đến giáp An Giang)	400	200	100
67	Chợ Nam Thái Sơn	400	200	100
68	Đường kinh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	250	125	63
69	Đường Mỹ Thái (từ vàm Mỹ Thái - giáp An Giang)	300	150	75
70	Hai bên đường kinh Tân Điền (cũ), đoạn từ giáp	300	150	75

	phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn			
71	Hai bên đường đê quốc phòng, đoạn từ giáp phường Vĩnh Quang - giáp thị trấn Sóc Sơn	300	150	75

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Từ bệnh viện đến Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	4.000	2.000	1.000	500	250
2	Từ Trường cấp 3 đến cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	4.500	2.250	1.125	563	282
3	Từ cầu Hòn đến kinh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	1.500	750	375	188	94
4	Từ cầu Hòn đến bến xe (thị trấn Hòn Đất)	5.000	2.500	1.250	625	313
5	Từ bến xe đến Thát Cao Đài (thị trấn Hòn Đất)	4.500	2.250	1.125	563	282
6	Từ cầu Tà Manh đến cầu Tà Hèm (thị trấn Sóc Sơn)	2.000	1.000	500	250	125
7	Từ cầu Tà Hèm đến hẻm đi vào sóc (kề nhà bà Cà Mai - thị trấn Sóc Sơn)	3.500	1.750	875	438	219
8	Từ hẻm đi vào sóc đến chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	4.000	2.000	1.000	500	250
9	Từ chùa Bửu Sơn đến Trường cấp 2 Sóc Sơn	4.500	2.250	1.125	563	282
10	Từ Trường cấp 2 Sóc Sơn đến cầu Số 5	3.000	1.500	750	375	188
11	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại I	2.500	1.250	625	313	157
12	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại II	1.500	750	375	188	94
13	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại III	1.000	500	250	125	63
14	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại IV	800	400	200	100	60
15	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất loại V	700	350	175	88	60
16	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất khu tái định cư	500	250	125	63	60
17	Trung tâm thương mại và các cụm tuyến dân cư	Thu theo các dự án				

PHỤ LỤC SỐ 10

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN KIÊN HẢI

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Phân loại khu vực	Giá
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo, lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi 150m) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi	50
2	Các khu vực còn lại	35
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ hết Đồn Biên phòng 746 đến giáp Thắt Cao Đài, theo trục lộ cũ lên giáp đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 150m)	50
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế) đối với các hẻm	40
3	Khu vực giáp Đồn Biên phòng đến cổng Dinh Ông Nam Hải (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	35
4	Khu vực ấp Thiên Tuế (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	40
5	Từ hết Thắt Cao Đài đến Suối Lớn Bãi Bằng (Suối Tiên) theo đường quanh đảo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 150m)	30
6	Khu vực Bãi Bắc - Bãi Bọ, từ khu vực đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	40
7	Từ giáp đất ông Trần Văn Tạo theo trục lộ quanh đảo đến Nhà máy nước thuộc ấp Thiên Tuế (giới hạn từ trục lộ quanh đảo lên sườn đồi 100m)	20
8	Các khu vực còn lại	15
III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	50
2	Bãi Cây Mến	20
3	Bãi Chệt đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	40
4	Bãi Đất Đỏ	35
5	Các khu vực còn lại	15
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	20
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	17
3	Các khu vực còn lại	10

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Khu vực xã Lại Sơn			
1	Đường Trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A đến giáp ấp Thiên Tuế)			
	- Từ cầu Ông Cui đến hết nhà ông Hàng Minh Đo	660	330	165
	- Trung tâm xã (từ cầu Ông Cui đến giáp Đồn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ	1.000	500	250
	- Từ Đồn Biên phòng 746 đến giáp khu vực Bãi Thiên Tuế (giáp ngã ba lộ quanh đảo)	200	100	60

2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (áp Thiên Tuế)	600	300	150
3	Đường quanh đảo			
	- Từ Đồn Biên phòng 746 đến giáp Thất Cao Đài	250	125	63
	- Từ giáp Thất Cao Đài đến giáp Bãi Bộ	200	100	60
	- Từ giáp đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo	330	165	83
4	Khu vực Bãi Bắc, từ giáp đất ông Võ Minh Hoàng đến hết đất ông Trần Văn Tạo. Đường cầu cảng	550	275	138
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 20m lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 20m)	450	225	113
II	Khu vực xã An Sơn			
1	Khu vực Trung tâm xã (từ bia tưởng niệm đi theo trục lộ đến hết nhà bà Huỳnh Thảo Sương và đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lài)	1.000	500	250
2	Từ nhà bà Huỳnh Thảo Sương đến hết tổng đài Bưu điện xã	300	150	75
3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Lài đến giáp nhà ông Lưu Kỳ Vịnh	600	300	150
4	Từ nhà ông Lưu Kỳ Vịnh đến nhà bà Hồ Thị Lệ	400	200	100
5	Từ hết nhà bà Hồ Thị Lệ đến hết Bãi Cỏ Nhỏ	450	225	113
6	Khu vực Bãi Ngự	500	250	125
7	Khu vực Bãi Đất Đỏ	350	175	88
8	Khu vực Bãi Cây Mến	200	100	60
9	Các khu vực còn lại	150	75	60
III	Khu vực xã Nam Du			
1	Khu vực Trung tâm chợ Hòn Ngang (phía Tây: Bưu điện xã đến giáp trụ sở ấp An Phú, phía Đông: nhà ông Dấn đến hết nhà ông Tám Khương)	1.000	500	250
2	Từ giáp nhà ông Huỳnh Công Ba đến giáp nhà ông Năm ù	400	200	100
3	Từ giáp nhà ông Tám Khương đến hết nhà ông Năm ù và từ giáp nhà ông Dấn đến hết nhà ông Mai Xuân Điền	700	350	175
4	Từ giáp Bưu điện xã đến hết nhà ông Huỳnh Công Ba và từ giáp trụ sở ấp An Phú đến hết nhà ông Nguyễn Thế Sang	700	350	175
5	Từ giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang đến giáp nhà ông Mai Xuân Điền	350	175	88
6	Khu vực Hòn Mấu	250	125	63
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	60	30	24
8	Các khu vực còn lại	40	24	-

Bảng 3: Đất ở xã Hòn Tre

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Từ hết nhà khách Huyện ủy đến hết Trường	1.500	750	375	188

	Tiểu học Hòn Tre				
2	Từ Trường Tiểu học Hòn Tre đến giáp Suối Lớn - Trung tâm Y tế	1.200	600	300	150
3	Từ giáp nhà khách Huyện ủy đến hết đất ông Phan Văn Úi	1.000	500	250	125
4	Từ giáp đất ông Phan Văn Úi đến đầu mũi hết đất bà Tư Chấm giáp ranh đất ông Phan Công Kiều	800	400	200	100
5	Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính bỏ lên 20m) đến ngã ba Bãi Chén - Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ)	600	300	150	75
6	Từ Suối Lớn - Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Nguyễn Văn Răn, Út Bình Bát	800	400	200	100
7	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Răn, Út Bình Bát đến hết đất ông Nguyễn Ký Tư	600	300	150	75
8	Từ ngã ba Bãi Chén - Động Dừa (nhà ông Huỳnh Văn Tỷ) đến hết khu vực du lịch sinh thái Bãi Chén	450	225	113	60
9	Từ đất ông Phan Văn Cự đi hết đất Hà Văn Tường	400	200	100	60
10	Từ giáp đất ông Nguyễn Ký Tư đến giáp đất ông Trần Văn Phước	400	200	100	60
11	Từ giáp đất ông Trần Văn Phước đến giáp đất ông Trần Sơn Minh	450	225	113	60
12	Từ hết đất ông Trần Sơn Minh đến đuôi Hà Bá, hết đất bà Nguyễn Thị Mai	350	175	88	60
13	Từ ranh đất Phan Công Kiều và bà Tư Chấm đến giáp nhà ông Phan Văn Cự	350	175	88	60
14	Từ giáp đất bà Nguyễn Thị Mai đến giáp khu du lịch sinh thái Bãi Chén	250	125	63	60

PHỤ LỤC SỐ 11

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN KIÊN LƯƠNG

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	20	21	15
2	16	16	12
3	13	13	10

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: sau mét thứ 500 đến mét thứ 1.000 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất rừng sản xuất: 9.000đ/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn:

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	140	90
2	120	70	50
3	60	35	25

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất đến cầu Lung Lớn	500	250	125
	- Từ cầu Lung Lớn đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu)	500	250	125
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cổng Ba Cu) đến cầu Cổng Tre	600	300	150
2	Từ Mũi Ông Cọp đến giáp ranh thị trấn Kiên Lương	400	200	100
3	Đường vào núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 đến hết đường núi Mây)	75	38	25
4	Đường vào sân bay cũ	250	125	63
5	Đường vào hồ nước xi măng Hà Tiên 2	200	100	50
6	Đường vào khu xử lý nước của xi măng Hà Tiên 2	200	100	50
7	Đường vào núi Numpo	250	125	63
8	Từ ngã tư Hòn Heo đến ngã ba Cờ Trắng	200	100	50
9	Từ ngã tư Hòn Heo đến chùa Vạn Hòa	250	125	63
10	Đoạn từ ngã ba chùa Bãi Ốt đến Mũi Dừa	200	100	50
11	Đường Tỉnh lộ 11			
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn đến cổng Ba Tài	1.000	500	250
	- Từ cổng Ba Tài đến nhà thờ Hòn Chông	1.500	750	375
	- Từ nhà thờ Hòn Chông đến nhà nghỉ Đồi Xanh	1.500	750	375
	- Từ nhà nghỉ Đồi Xanh đến khu du lịch Chùa Hang	2.000	1.000	500
12	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Đoạn còn lại đến hết đường	200	100	50
13	Khu vực hồ bơi du lịch Hòn Phụ Tử			
	- Từ cuối vị trí 3 của Tỉnh lộ 11 vào 200m	500	250	125
	- Tuyến còn lại	250	125	63
14	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Ba Trại – Bình An	500	250	125
15	Lộ Rạch Đùng đi Hồ Bườn, Ba Trại, Song Chính			

	- Từ ngã ba Hòn Trẹm đến cổng nhà ông Xít	500	250	125
	- Từ cổng nhà ông Xít đến đầu đê quốc phòng	400	200	100
	- Từ đầu đê quốc phòng đến ngã ba Rạch Đùng	400	200	100
	- Từ ngã ba Rạch Đùng đến cổng Tám Thước	300	150	75
	- Từ cổng Tám Thước đến cổng Lung Lớn 1	200	100	50
16	Lộ ngã ba Rạch Đùng đến ngã ba Hòn Chông	500	250	125
17	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 11 vào 700m)	100	50	25
18	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 11 đến hồ nước)	200	100	50
19	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên – Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	300	150	75
20	Lộ Hòa Điền			
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương đến cổng ông Thương	350	175	88
	- Từ cổng ông Thương đến ranh xã Thuận Yên (thị xã Hà Tiên)	250	125	63
21	Đường quanh xã đảo Sơn Hải			
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đi về hướng Bắc đến hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải	200	100	50
	- Đoạn từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc đến tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	120	60	30
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã đi về hướng Nam đến hết ranh miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	200	100	50
	- Đoạn từ ranh miếu Bà đi vòng mũi Nam đến ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	120	60	30
22	Đường quanh xã đảo Hòn Nghê			
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã về hướng Mũi Nồm đến hết nhà ông Trần Văn Khánh	250	125	63
	- Đoạn từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	120	60	30
	- Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã về hướng bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	250	125	63
	- Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô đến giữa dốc ranh ấp Bãi Nam	120	60	30

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ cầu Cống Tre đến đường Đồng Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ ngã ba đường Đồng Hồ đến Bưu điện Kiên Lương	1.000	500	250	125	63

	- Từ Bưu điện Kiên Lương đến đường vào núi Numpo	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào núi Numpo đến đường trục chính	800	400	200	100	50
	- Từ đầu đường trục chính đến cầu Ba Hòn	1.000	500	250	125	63
	- Từ cầu Ba Hòn đến giáp ranh xã Dương Hòa	400	200	100	50	25
2	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	500	250	125	63	32
3	Đường Tỉnh lộ 11 (từ Quốc lộ 80 đến hết ranh quy hoạch Ba Hòn)	1.000	500	250	125	63
4	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh chợ Tròn)	1.200	600	300	150	75
5	Đường Trần Quang Diệu	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Lê Hoàn	1.800	900	450	225	113
7	Đường Phan Đình Phùng	800	400	200	100	50
8	Đường Mạc Cửu (Trung tâm chợ Tròn)					
	- Từ đường Trương Công Định đến đường Trần Quang Diệu	1.000	500	250	125	63
	- Từ Trần Quang Diệu đến đường Trương Phúc Giáo	800	400	200	100	50
	- Từ Trương Công Định đến đường Chu Văn An	800	400	200	100	50
9	Đường Huyện Trần đoạn Lê Hoàn đến đường Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	63
10	Đường Bà Chúa Xứ	800	400	200	100	50
11	Đường Tô Hiến Thành (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
12	Đường Trương Phúc Giáo (từ Quốc lộ 80 đến trạm máy kéo cũ)	600	300	150	75	38
13	Đường Nguyễn Hiền Điều					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	600	300	150	75	38
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Phú Quốc	400	200	100	50	25
14	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Trương Phúc Giáo)	600	300	150	75	38
15	Đường Mạc Thiên Tứ					
	- Từ Trương Phúc Giáo đến đường Đông Hồ	800	400	200	100	50
	- Từ đường Đông Hồ đến Trương Công Định	1.000	500	250	125	63
	- Từ Trương Công Định đến Chu	800	400	200	100	50

	Văn An					
16	Đường Xuân Diệu (từ Nguyễn Hiền Điêu đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
17	Đường Phú Tử (từ Nguyễn Hiền Điêu đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
18	Đường Phú Quốc (từ Nguyễn Hiền Điêu đến Trương Phúc Giáo)	400	200	100	50	25
19	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điêu đến Đông Hồ)	400	200	100	50	25
20	Đường Cao Thắng	600	300	150	75	38
21	Đường Đông Hồ (Quốc lộ 80 đến Nguyễn Công Hoan)	800	400	200	100	50
22	Đường Trương Công Định					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư Mạc Thiên Tứ	1.000	500	250	125	63
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến đường Hồ Xuân Hương và đường bê tông trước Trường cấp III Kiên Lương	800	400	200	100	50
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định đến đường vào Trung tâm dạy nghề	600	300	150	75	38
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	400	200	100	50	25
24	Đường Hồ Xuân Hương	400	200	100	50	25
25	Đường Chế Lan Viên - Diệp Minh Châu - Lương Thế Vinh	600	300	150	75	38
26	Đường Đoàn Thị Điểm	600	300	150	75	38
27	Đường Ngô Sĩ Liêm - Phan Chu Trình - Nguyễn Thiện Thuật - Ngô Tất Tố	600	300	150	75	38
28	Đường Chu Văn An					
	- Từ Quốc lộ 80 đến ngã tư đường Mạc Thiên Tứ	800	400	200	100	50
	- Từ Mạc Thiên Tứ đến Hồ Xuân Hương	600	300	150	75	38
29	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	400	200	100	50	25
30	Khu Trung tâm thương mại Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
31	Khu tái định cư Ba Hòn ấp Hòa Lập (giai đoạn 1)	500	250	125	63	32
32	Khu dân cư Nam Ba Hòn	500	250	125	63	32
33	Khu dân cư đường trục chính trung tâm					
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Tỉnh lộ	1.500	750	375	188	94

	11					
	- Từ cống rạch Ba Hòn đến Quốc lộ 80	2.000	1.000	500	250	125
34	Khu tái định cư Cảng cá Ba Hòn					
	- Từ cuối vị trí 2 đến đường trục chính trung tâm đi thẳng đến cuối đường	500	250	125	63	32
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch tuynen đến hết đường (tái định cư Cảng cá)	300	150	75	38	25
35	Đường đê bao Kiên Lương (từ hết đường Trương Phúc Giáo đến ngã tư Trường học Lung Kha Na)	300	150	75	38	25
36	Đường vào núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến núi Nai)	200	100	50	25	-
37	Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	350	175	88	44	25

PHỤ LỤC SỐ 12

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN PHÚ QUỐC

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản
I. Dọc theo bãi biển (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ) tính từ bờ biển vào 200m		
1	188	160
II. Trong thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	188	150
2	130	105
III. Ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới		
1	130	105
2	90	73
IV. Xã đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm và Hòn Rỏi)		
1	90	73
2	63	50
V. Xã đảo Thổ Châu (Hòn Thổ Chu)		
1	50	35
2	35	28
VI. Các đảo nhỏ còn lại		
1	35	28

* Vị trí 1: tính từ lộ giới (hoặc lề lộ) vào đến mét thứ 90;

* Vị trí 2: các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3m: 250.000đ/m²;
- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3m: 200.000đ/m².

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Từ chùa Ông - cầu Cửa Cạn	700	490	343
2	Từ cầu Cửa Cạn - Gành Dầu (đường mới)	500	350	245
3	Từ cầu Rạch Cốc - ấp 2	700	490	343
4	Từ cầu Rạch Cốc - ấp 3	500	350	245
5	Từ ranh thị trấn Dương Đông - cầu Cửa Lấp	2.200	1.540	1.078
6	Từ cầu Cửa Lấp - ruộng muối (ranh 2 xã)	2.000	1.400	980
7	Từ cầu Cửa Lấp - Đường Bào (đường mới)	2.000	1.400	980
8	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Suối Dừa	500	350	245
9	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - cầu Thanh Niên	500	350	245
10	Từ ruộng muối (ranh 2 xã) - giáp Tỉnh lộ 46	1.000	700	490
11	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Ủy ban nhân dân xã Cửa Dương	400	280	200
12	Từ Ủy ban nhân dân xã Cửa Dương - cầu Bà Cải	350	245	200
13	Từ ngã ba Bún Gội - ngã ba Khu Tượng	400	280	200
14	Từ ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	250	200	200
15	Từ ngã ba Ông Lang - khách sạn Thắng Lợi	400	280	200
16	Từ ngã ba khách sạn Thắng Lợi - khách sạn Eo Xoài	400	280	200
17	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Hồ Dương Đông	700	490	343
18	Từ ngã ba Cây Thông Ngoài - đường Dương Đông Cửa Cạn	400	280	200
19	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	400	280	200
20	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	250	200	200
21	Từ ngã ba Trung đoàn - đường Bún Gội đi Khu Tượng	250	200	200
22	Từ cầu Bà Cải - rạch Cái An	450	315	221
23	Từ ranh thị trấn Dương Đông - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	700	490	343
24	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Cảng cá xã Hàm Ninh	700	490	343
25	Từ đường Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	500	350	245
26	Từ Rạch Cá - rạch Cái An	400	280	200
27	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sáu	500	350	245
28	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - giáp đường Đông đảo	500	350	245
29	Từ ngã năm Bãi Vòng - cầu cảng Bãi Vòng	700	490	343
30	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	500	350	245

31	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	500	350	245
32	Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm	450	315	221
33	Từ cổng chào ấp 6 - ngã tư Quốc tế	1.000	700	490
34	Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao	2.000	1.400	980
35	Từ ngã ba Cửa Lấp - ngã ba Suối Mây	700	490	343
36	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang	700	490	343
37	Đường đi cầu Cây Me	500	350	245
38	Từ ngã ba Xóm Mới - ngã ba Rạch Vẹm	500	350	245
39	Từ ngã ba Rạch Vẹm - bãi Rạch Vẹm	400	280	200
40	Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba ấp Gành Dầu	700	490	343
41	Từ ngã ba ấp Gành Dầu - Bãi Dài	500	350	245
42	Từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Gành Dầu - Mũi Dương	600	420	294
43	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	500	350	245
44	Đường ngã ba Xóm Mới - Cửa Cạn	500	350	245

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

a) Thị trấn Dương Đông:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bạch Đằng				
8	Đường Hùng Vương				
	- Từ 30/4 - Lý Thường Kiệt	8.000	5.600	3.920	2.744
	- Từ Lý Thường Kiệt - tường rào sân bay	6.000	4.200	2.940	2.058
9	Đường Nguyễn Huệ	6.000	4.200	2.940	2.058
10	Đường Trần Hưng Đạo (từ ngã năm - ranh xã Dương Tơ)	8.000	5.600	3.920	2.744
11	Đường Lý Tự Trọng	5.000	3.500	2.450	1.715
12	Đường Nguyễn Trãi	6.000	4.200	2.940	2.058
13	Đường Nguyễn An Ninh	5.000	3.500	2.450	1.715
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.000	3.500	2.450	1.715
15	Đường Nguyễn Du	5.000	3.500	2.450	1.715
16	Đường Lê Lợi	5.000	3.500	2.450	1.715
17	Đường Võ Thị Sáu	5.000	3.500	2.450	1.715
18	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	5.000	3.500	2.450	1.715
19	Đường Mạc Cửu	5.000	3.500	2.450	1.715
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.500	2.450	1.715	1.201
21	Đường Nguyễn Thái Bình	4.000	2.800	1.960	1.372
22	Đường Phan Đình Phùng	5.000	3.500	2.450	1.715
23	Đường Cách Mạng Tháng Tám	4.000	2.800	1.960	1.372
24	Đường Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029

25	Đường Đoàn Thị Điểm	3.500	2.450	1.715	1.201
26	Đường Hoàng Văn Thụ				
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - đường Hùng Vương	5.000	3.500	2.450	1.715
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	3.000	2.100	1.470	1.029
27	Đường Mạc Thiên Tích	4.000	2.800	1.960	1.372
28	Đường Lê Thị Hồng Gấm	3.000	2.100	1.470	1.029
29	Đường Minh Mạng	3.000	2.100	1.470	1.029
30	Đường Chu Văn An	5.000	3.500	2.450	1.715
31	Đường Lê Hồng Phong	5.000	3.500	2.450	1.715
32	Từ hãng Somaco - Nguyễn Huệ	4.000	2.800	1.960	1.372
33	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	3.000	2.100	1.470	1.029
34	Đường Nguyễn Văn Nhị	3.000	2.100	1.470	1.029
35	Đường trong Khu tái định cư khu phố 5	2.700	1.890	1.323	926
36	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - chùa Ông (Gành Gió)	3.500	2.450	1.715	1.201
37	Từ Đoạn Quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	3.000	2.100	1.470	1.029
38	Đường Nguyễn Trung Trực – Đoàn Thị Điểm	3.000	2.100	1.470	1.029
39	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	3.000	2.100	1.470	1.029
40	Từ cầu Lớn - Gầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	1.500	1.050	735	515
41	Đường trong Khu tái định cư 10,2ha	Giá theo dự án			
42	Đường Phan Nhung	3.000	2.100	1.470	1.029

b) Thị trấn An Thới:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Cầu Sáu - đỉnh dốc cô Sáu	2.000	1.400	980	686
	- Từ đỉnh dốc cô Sáu - ngã ba Công Bình	4.000	2.800	1.960	1.372
	- Từ ngã ba Công Bình - Xí nghiệp nước đá	6.000	4.200	2.940	2.058
2	Đường Nguyễn Trường Tộ				
	- Đường từ ngã tư Xí nghiệp nước đá - cầu cảng An Thới	8.000	5.600	3.920	2.744
	- Từ Xí nghiệp nước đá - khu tái định cư	4.000	2.800	1.960	1.372
3	Đường Trần Quốc Toản (từ chợ cá - Mũi Hanh)	5.000	3.500	2.450	1.715
4	Đường Chương Dương (từ ngã ba Công Bình - cổng Vùng 5 Hải Quân)	3.000	2.100	1.470	1.029
5	Đường Lê Quý Đôn (từ nhà thờ - cổng Cảnh sát biển 5)	3.000	2.100	1.470	1.029

6	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ sau Đồn Biên phòng 750 - đường Nguyễn Trường Tộ)	4.000	2.800	1.960	1.372
7	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cắt sau nhà thờ)	2.000	1.400	980	686
8	Đường từ Bãi Xếp nhỏ - giáp đường Trần Quốc Toàn	2.000	1.400	980	686
9	Đường từ Trường Trung học cơ sở An Thới 2 - Khu gia đình C82	2.000	1.400	980	686
10	Đường Phùng Hưng (từ xí nghiệp nước đá - chùa Sùng Đức)	3.000	2.100	1.470	1.029
11	Đường Hồ Thị Nghiêm (từ Trường Tiểu học 3 An Thới - hết khu tái định cư)	3.000	2.100	1.470	1.029

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN TÂN HIỆP

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội			
1	60	40	50
2	50	37	40
3	40	34	35
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A			
1	70	50	50
2	60	47	40
3	50	45	35
III. Thị trấn Tân Hiệp			
1	80	70	60
2	70	60	50
3	60	50	40

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10m đến nhỏ hơn 20m);

- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

* Giá đất nông nghiệp dọc tuyến Quốc lộ 80 (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90):

- Thị trấn Tân Hiệp, xã Thạnh Đông A: giá 90.000đ/m²;

- Xã Thạnh Trị, xã Thạnh Đông: giá 70.000đ/m².

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	250
2	300	250	200
3	200	150	120

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 80			
	- Từ cầu kinh 9 đến đầu kinh 3	2.000	1.000	500
	- Từ đầu kinh 3 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông A	2.500	1.250	625
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông A đến Ngân hàng Đông Á	3.500	1.750	875
	- Từ Ngân hàng Đông Á đến đầu kinh 4	3.000	1.500	750
	- Từ đầu kinh 4 đến đầu kinh 7	2.500	1.250	625
	- Từ đầu kinh 7 đến cây xăng Bảy Lai	1.200	600	300
	- Từ cây xăng Bảy Lai đến Trường Tiểu học Đông Thọ	2.000	1.000	500
	- Trường Tiểu học Đông Thọ đến ranh huyện Châu Thành	1.200	600	300
	- Hai tuyến đầu kinh 7 và kinh 8 vào tới kinh 300	1.000	500	250
2	Tuyến đường 963 (Thạnh Trị)			
	- Từ đầu kinh đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị	600	300	150
	- Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị đến cuối kinh	400	200	120
3	Xã Thạnh Đông			
	- Đông Lộc (chợ Số 6 vào 300m)	2.500	1.250	625
	- Kinh 9B (từ đầu kinh đến Đồn Đông) lộ nhựa	600	300	150
	- Kinh 9A (từ kinh Đồn Đông vào đến cổng 600)	300	150	120
	- Kinh 9A (từ cổng 600 đến Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông)	850	425	213
	- Đường Thạnh Tây (xáng Trâm Bầu)			
	+ Từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Đông đến điểm 600m (hướng Rạch Giá)	1.100	550	275
	+ Lộ A	345	173	120
4	Xã Tân Thành			
	Khu thương mại (sinh lợi)	3.200	một vị trí	
a	Lộ A			
	- Từ Hữu An đến cổng xã	1.300	650	325
	- Từ cổng xã đến kinh Giáo Giải	1.000	500	250
	- Từ kinh Giáo Giải đến cổng Xã Diểu	800	400	200
b	Lộ B			

	- Từ kinh Zero đến kinh 2	800	400	200
5	Xã Tân Hội			
a	Lộ A			
	- Từ ranh xã Phi Thông đến Tư Tỷ	350	175	120
	- Từ Tư Tỷ đến kinh Năm Vụ	400	200	120
	- Từ kinh Năm Vụ đến Hữu An	350	175	120
b	Lộ B			
	- Từ kinh 5 đến kinh 4	300	150	120
	- Từ kinh 4 đến hết kinh 2	300	150	120

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Quốc lộ 80					
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ đến Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 đến Huyện đội Tân Hiệp	2.300	1.150	575	288	144
	- Từ Huyện đội Tân Hiệp đến Trường cấp III	4.800	2.400	1.200	600	300
	- Từ Trường cấp III đến Phòng Văn hóa TT&TT	2.800	1.400	700	350	175
	- Từ Phòng Văn hóa TT&TT đến cầu kinh 10	2.600	1.300	650	325	163
	- Từ cầu kinh 10 đến cầu kinh 9	2.500	1.250	625	313	157
2	Hai đường cấp chợ nhà lồng	3.600	1.800	900	450	225
3	Từ sau chợ nhà lồng đến Cầu Đình	2.900	1.450	725	363	182
4	Từ chợ nhà lồng đến Ủy ban nhân dân thị trấn	3.400	1.700	850	425	213
5	Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía chợ)	1.200	600	300	150	120
6	Từ cầu cây xóm nhà ngang đến đường đất Thánh	1.200	600	300	150	120
7	Từ đường đất Thánh đến kinh 10	800	400	200	120	
8	Kinh Cầu Đình (phía bên đình)					
	- Đường chợ cá	3.500	1.750	875	438	219
	- Đường chợ gà	2.600	1.300	650	325	163
	- Từ kinh Đông Bình đến cầu cây xóm nhà ngang (phía đình)	1.400	700	350	175	120
	- Từ cầu cây xóm nhà ngang đến đường đất Thánh	1.200	600	300	150	120

	- Từ đường đất Thánh đến kinh 10	1.200	600	300	150	120
9	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	2.400	1.200	600	300	150
10	Đường vào Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp	2.500	1.250	625	313	157
11	Từ kinh 10 đến giáp ranh kinh mới	1.200	600	300	150	120
12	Đường đất Thánh	1.800	900	450	225	120
13	Từ cây cầu chợ cá đến giáp ấp Đồng Bình	1.300	650	325	163	120

PHỤ LỤC SỐ 14

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN U MINH THƯỢNG

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa			
1	26	24	24
2	24	22	22
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh			
1	24	16	16
2	22	14	14

* Xác định cụ thể các vị trí:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (kênh làng Thử 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh Yên; kênh lộ 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuần Thơm - xã Vĩnh Hòa; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hòa Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);

- Vị trí 2: các vị trí còn lại.

* Giá đất rừng sản xuất: 12.000đ/m². Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	170	150	120
2	85	75	60
3	50	40	30

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
I	Quốc lộ 63 (Trung tâm huyện)			
1	Trung tâm huyện tính từ cầu Bốn Thước đến cầu Vĩnh Thái (theo lộ)	900	450	225
2	Trung tâm huyện tính từ cầu Bốn Thước đến cầu Vĩnh	300	150	75

	Thái (phía không lộ)			
3	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	600	300	150
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh			
1	Từ cầu kênh Dân Quân về Vĩnh Tiến 1.000m. Từ cầu Vĩnh Tiến về Lô 12 là 1.000m	400	200	100
2	Lộ Lô 12 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	300	150	75
3	Ngã ba Cây Bàng trở ra hai bên 500m	400	200	100
4	Chợ nhà ngang từ sông Cái Lớn đến cầu Lộ Mới	900	450	225
5	Từ cầu Chợ Đình đến bến phà Thầy Quron (theo lộ)	600	300	150
6	Các đoạn còn lại - lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	300	150	75
III	Lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A			
1	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (theo lộ)	600	300	150
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về hai bên 1.000m	400	200	100
3	Đoạn từ cầu Xẻo Cạn đến Bờ Dừa (theo lộ)	300	150	75
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500m	300	150	75
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000m về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	300	150	75
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	300	150	75
IV	Lộ đề bao ngoài			
1	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000m (kể cả lộ kênh Hăng)	400	200	100
2	Đoạn từ kênh Lò Gạch phía xã Minh Thuận đến cống Tàu Lũy (trại giam K2)	600	300	150
3	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.000m	600	300	150
4	Các đoạn còn lại - đề bao ngoài	200	100	50
V	Lộ kênh 2 Minh Thuận			
1	Từ kênh 9 về kênh Co Đê 2	1.000	500	250
2	Từ kênh Co Đê 2 đến kênh 8.000 về hướng Vĩnh Thuận	500	250	125

PHỤ LỤC SỐ 15

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TẠI HUYỆN VĨNH THUẬN

Bảng 1: Giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận			
1	17	22	16
2	15	18	14
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc			

1	16	20	16
2	14	17	14

* Xác định vị trí cụ thể như sau:

- Vị trí 1: giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a) Áp dụng chung:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	250	200
2	150	125	100
3	80	65	50

b) Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 63 (liên Tỉnh lộ 12)			
	- Từ cầu Sắt đến ngang cầu Đường Sân	1.000	500	250
	- Từ cầu Đường Sân đến cống Bà Đàm	400	200	100
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng) phía Đông			
	- Từ kinh Thủy Lợi đến kinh 500	1.600	800	400
	- Từ kinh 500 đến kinh Ba Hồn	700	350	175
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)			
	- Từ cống Bà Bang đến kinh 1 Hăng (bờ Đông)	1.500	750	375
	- Từ kinh 1 Hăng đến kinh Ranh Hạt (bờ Đông)	600	300	150
	- Từ kinh 1 đến kinh Ranh Hạt (bờ Tây)	400	200	100
4	Cạnh Đền			
	- Từ cầu Sắt đến cống Sáu Lô	1.300	650	325
	- Từ cống Sáu Lô đến ranh xã Vĩnh Phong (miếu Ông Tà)	400	200	100
	- Từ cầu Sắt đến cầu Rạch Môn (bờ Đông)	300	150	75
5	Chợ ngã năm Bình Minh	1.300	650	325
6	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam			
	- Trên bờ	700	350	175
	- Phía bờ sông	900	450	225
7	Chợ ngã sáu Vĩnh Bình Nam	1.000	500	250
8	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc	900	450	225
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc			
	- Trên bờ	600	300	150
	- Phía bờ sông	600	300	150

10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận	800	400	200
11	Chợ Vàm Chắc Bông xã Vĩnh Phong	700	350	175

Bảng 3: Giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Cặp kênh Chắc Bông (phía chợ)					
	- Từ kinh 1 đến kinh xáng mức (kinh làng Thứ 7)	1.400	700	350	175	88
	- Lộ Số 1: từ kinh xáng mức đến công tái định cư (giáp chùa Khmer)	6.500	3.250	1.625	813	407
	- Từ chùa Khmer đến vàm Đường Sân	1.000	500	250	125	63
2	Lộ Số 2 (từ Quốc lộ 63 đến đường 35)	2.000	1.000	500	250	125
3	Lộ Số 3: kênh định cư (từ đường định cư đến công tái định cư giáp chùa Khmer)	2.000	1.000	500	250	125
4	Hậu Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thuận (Quốc lộ 63 - đường 35)	900	450	225	113	57
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)					
	- Từ cầu lớn Vĩnh Thuận đến kinh Thủy Lợi (8 Phú)	5.000	2.500	1.250	625	313
	- Từ cầu Sắt đến kênh Thủy Lợi (Thân Đồi)	3.000	1.500	750	375	188
	- Từ kênh Thủy Lợi (Thân Đồi) đến cống Bà Bang	2.000	1.000	500	250	125
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến kinh Chắc Bông)	5.000	2.500	1.250	625	313
7	Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn (khu định cư)	150	Một vị trí, theo giá dự án			
8	Khu hành chính (từ Khối Dân vận đến Điện lực)	1.000	500	250	125	63